

BỘ MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

TIỂU LUẬN

HP: KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LÊNIN

Đề tài: *Xuất khẩu tư bản ở Việt Nam*

PHẦN MỞ ĐẦU

Việt Nam đang trong quá trình chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước. Trong những năm qua, Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng khích lệ trong phát triển kinh tế: tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong nhiều năm, giải quyết tốt vấn đề lương thực, tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu... Tuy nhiên, Việt Nam cũng còn đang phải đối phó với những thách thức to lớn trong quá trình phát triển. Cũng như các nước đang phát triển khác, Việt Nam thiếu vốn, thị trường, công nghệ và những kinh nghiệm trong quản lý để xây dựng và phát triển kinh tế.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment – FDI) là một hình thức của đầu tư nước ngoài đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế của các nước đang phát triển. Đầu tư trực tiếp nước ngoài và đi kèm với nó là sự chuyển giao về vốn, công nghệ, thị trường và các kinh nghiệm trong quản lý đáp ứng nhu cầu của các nước đang phát triển, đồng thời góp phần tạo việc làm cho người lao động. Với việc thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài, trong hơn 10 năm qua Việt Nam đã thu hút được lượng vốn đầu tư đăng ký đạt hơn 36 tỷ USD. Đây là nguồn lực quý báu để xây dựng và phát triển kinh tế Việt Nam. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tạo việc làm cho hàng vạn lao động, góp phần vào tăng GDP và kim ngạch xuất khẩu. Nước ta đã và đang tiến hành từng bước hội nhập nền kinh tế khu vực và thế giới. Bên cạnh việc tiếp tục thúc đẩy quan hệ song phương về các mặt thương mại, đầu tư và trao đổi trên nhiều lĩnh vực khác theo hướng đa dạng hoá, đa phương hoá, từng bước đảm bảo thực hiện quyền tự do hợp tác kinh doanh với nước ngoài đối với mọi doanh nghiệp, nước ta tham gia đầy đủ hơn vào cơ chế đa phương nhằm thu hút tối đa nguồn lực bên ngoài cho phát triển, thúc đẩy cải cách thể chế kinh tế thị trường.

Vì thế, trong bối cảnh tự do hoá thương mại và toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới tạo nhiều cơ hội cho Việt Nam phát triển. Để có thể tận dụng được các cơ hội, chúng ta phải chủ động hội nhập, xây dựng chiến lược cơ cấu thích ứng vào nền kinh tế thế giới để nền kinh tế nước ta gắn kết ngày càng mạnh hơn, dần trở thành một thực thể hữu cơ của kinh tế khu vực và kinh tế thế giới.

PHẦN NỘI DUNG CHÍNH

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN XUẤT KHẨU TƯ BẢN

1.1. Bản chất của xuất khẩu tư bản

Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài (đầu tư tư bản ra nước ngoài) nhằm mục đích bóc lột giá trị thặng dư và các nguồn lợi khác ở các nước nhập khẩu tư bản. Lênin khẳng định rằng, xuất khẩu tư bản khác về nguyên tắc với xuất khẩu hàng hóa và là quá trình ăn bám bình phương. Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, xuất khẩu tư bản trở thành phổ biến vì:

Một là, trong một số ít nước phát triển đã tích lũy được một khối lượng lớn tư bản kèch xù và một bộ phận đã trở thành “tư bản thừa” do không tìm được nơi đầu tư có tỷ suất lợi nhuận cao ở trong nước.

Hai là, khả năng xuất khẩu tư bản xuất hiện do nhiều nước lạc hậu về kinh tế bị lôi cuốn vào sự giao lưu kinh tế thế giới, nhưng lại rất thiếu tư bản. Các nước đó giá ruộng đất lại tương đối hạ, tiền lương thấp, nguyên liệu rẻ, nên tỷ suất lợi nhuận cao.

Ba là, chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì mâu thuẫn kinh tế - xã hội càng gay gắt. Xuất khẩu tư bản trở thành biện pháp làm giảm mức gay gắt đó.

1.2. Các hình thức và hậu quả của xuất khẩu tư bản

* Xuất khẩu tư bản tồn tại dưới nhiều hình thức, nếu xét cách thức đầu tư thì có đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp:

- **Đầu tư trực tiếp** là hình thức xuất khẩu tư bản để xây dựng những xí nghiệp mới hoặc mua lại những xí nghiệp đang hoạt động ở nước nhận đầu tư, biến nó thành một chi nhánh của công ty mẹ. Các xí nghiệp mới được hình thành thường tồn tại dưới dạng hỗn hợp song phương, nhưng cũng có những xí nghiệp mà toàn bộ số vốn là của một công ty nước ngoài.

- **Đầu tư gián tiếp** là hình thức xuất khẩu tư bản dưới dạng cho vay thu lãi. Thông qua các ngân hàng tư nhân hoặc các trung tâm tín dụng quốc tế và quốc gia, tư nhân hoặc các nhà tư bản cho các nước khác vay vốn theo nhiều hạn định khác nhau để đầu tư vào các đề án phát triển kinh tế. Ngày nay, hình thức này còn được thực hiện bằng việc mua trái khoán hay cổ phiếu của các công ty ở nước nhập khẩu tư bản.

* Nếu xét theo chủ sở hữu, có xuất khẩu tư bản nhà nước và xuất khẩu tư bản tư nhân:

- **Xuất khẩu tư bản nhà nước** là hình thức xuất khẩu tư bản mà nhà nước tư sản lấy tư bản từ ngân quỹ của mình đầu tư vào nước nhập khẩu tư bản, hoặc viện trợ hoàn lại hay không hoàn lại để thực hiện những mục tiêu về kinh tế, chính trị và quân sự.

Về kinh tế, xuất khẩu tư bản nhà nước thường hướng vào các ngành thuộc kết cấu hạ tầng để tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư tư bản tư nhân.

Về chính trị, viện trợ của nhà nước tư sản nhằm cứu vãn chế độ chính trị thân cận đang bị lung lay hoặc tạo ra mối liên hệ phụ thuộc lâu dài.

Về quân sự, viện trợ của nhà nước tư sản nhằm lôi kéo các nước phụ thuộc vào các khối quân sự hoặc buộc các nước nhận viện trợ phải đưa quân tham chiến chống nước khác, cho nước xuất khẩu lập căn cứ quân sự trên lãnh thổ của mình hoặc đơn thuần để bán vũ khí.

- **Xuất khẩu tư bản tư nhân** là hình thức xuất khẩu tư bản do tư bản tư nhân thực hiện. Ngày nay, hình thức này chủ yếu do các công ty xuyên quốc gia tiến hành thông qua hoạt động đầu tư kinh doanh. Hình thức xuất khẩu tư bản tư nhân có đặc điểm là thường được đầu tư vào các ngành kinh tế có vòng quay tư bản ngắn và thu được lợi nhuận độc quyền cao. Xuất khẩu tư bản tư nhân là hình thức chủ yếu của xuất khẩu tư bản, có xu hướng tăng nhanh, chiếm tỷ lệ cao trong tổng tư bản xuất khẩu. Nếu những năm 70 của thế kỷ XX, xuất khẩu tư bản tư nhân đạt trên 50% thì đến những năm 80 của thế kỷ này nó đã đạt tỷ lệ 70% trong tổng tư bản xuất khẩu.

Nếu xét về cách thức hoạt động, có các chi nhánh của các công ty xuyên quốc gia, hoạt động tài chính tín dụng của các ngân hàng hay các trung tâm tín dụng và chuyển giao công nghệ, trong đó, hoạt động dưới hình thức chuyển giao công nghệ là biện pháp chủ yếu mà các nước xuất khẩu tư bản thường sử dụng để khống chế nền kinh tế của các nước nhập khẩu tư bản. Xuất khẩu tư bản về thực chất là hình thức mở rộng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trên phạm vi quốc tế, là sự bành trướng thế lực của tư bản tài chính nhằm bóc lột nhân dân lao động thế giới, làm cho các nước nhập khẩu tư bản bị bóc lột giá trị thặng dư, cơ cấu kinh tế què quặt, lệ thuộc vào nền kinh tế nước tư bản chủ nghĩa. Từ đó làm cho mâu thuẫn kinh tế - xã hội gia tăng.

1.3. Những biểu hiện mới của xuất khẩu tư bản trong giai đoạn phát triển hiện nay của chủ nghĩa tư bản

Ngày nay , trong điều kiện lịch sử mới, xuất khẩu tư bản đã có sự biến đổi lớn.

Thứ nhất là hướng xuất khẩu tư bản đã có sự thay đổi cơ bản. Trước kia, luồng tư bản xuất khẩu chủ yếu từ các nước tư bản phát triển sang các nước kém phát triển (chiếm tỷ trọng trên 70%). Nhưng những thập kỷ gần đây đại bộ phận dòng đầu tư lại chảy qua lại giữa các nước tư bản phát triển với nhau. Tỷ trọng xuất khẩu tư bản giữa ba trung tâm tư bản chủ nghĩa tăng nhanh, đặc biệt dòng đầu tư chảy mạnh theo hướng từ Nhật Bản vào Mỹ và Tây Âu, cũng như từ Tây Âu chảy sang Mỹ làm cho luồng xuất khẩu tư bản vào các nước đang phát triển giảm mạnh, thậm chí chỉ còn 16,8% (1996) và hiện nay khoảng 30%. Trước tình hình đó, nhiều nhà lý luận tư sản cho rằng, xuất khẩu tư bản không còn là thủ đoạn và phương tiện mà các nước giàu dùng để bóc lột các nước nghèo. Theo họ, xuất khẩu tư bản đã trút bỏ bản chất cũ của nó và trở thành hình thức hợp tác cùng có lợi trong mối quan hệ quốc tế. Sự hợp tác này diễn ra chủ yếu giữa các nước tư bản phát triển với nhau. Đó là quan niệm hoàn toàn sai lầm.

Như đã biết, cuộc cách mạng khoa học công nghệ đã tạo ra những biến đổi nhảy vọt trong sự phát triển của lực lượng sản xuất. Vào những năm 80 của thế kỷ XX, nhiều ngành công nghiệp mới ra đời và phát triển thành các ngành mũi nhọn như : ngành công nghệ sinh học, ngành chế tạo vật liệu mới, ngành bán dẫn và vi điện tử, ngành vũ trụ và đại dương... Những ngành này có thiết bị và quy trình công nghệ hiện đại, tiêu tốn ít nguyên, nhiên vật liệu. Trong nền kinh tế giữa các nước tư bản phát triển đã diễn ra sự biến đổi cơ cấu các ngành sản xuất mũi nhọn có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao. Sự xuất hiện những ngành nghề mới đã tạo ra nhu cầu đầu tư hấp dẫn vì trong thời gian đầu nó tạo ra lợi nhuận siêu ngạch rất cao. Việc tiếp nhận kỹ thuật mới chỉ diễn ra ở các nước tư bản phát triển vì các nước đang phát triển có hạ tầng kinh tế xã hội lạc hậu , không phù hợp, tình chính trị kém ổn định, sức mua kém, tỷ suất lợi nhuận của tư bản đầu tư không còn cao như trước (còn với nước đang phát triển nhưng đã trở thành Nics thì tỷ trọng của luồng tư bản xuất khẩu vẫn lớn: chiếm 80% tổng tư bản xuất khẩu của các nước đang phát triển). Mặt khác thời gian này, xu hướng liên kết các nền kinh tế ở các trung tâm tư bản chủ nghĩa phát triển rất mạnh. Hệ quả của hoạt động này bao giờ cũng hình thành các khối kinh tế với những đạo luật bảo hộ rất khắt khe. Để nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường, các công ty xuyên quốc gia đã biến các doanh nghiệp chi nhánh của mình thành

một bộ phận cấu thành của khối kinh tế mới nhằm tránh đòn thuế quan nặng của các đạo luật bảo hộ. Nhật và Tây Âu đã tích cực đầu tư vào thị trường Mỹ bằng cách đó.

Sự biến động về địa bàn và tỷ trọng đầu tư của các nước tư bản phát triển không làm cho bản chất của xuất khẩu tư bản thay đổi, mà chỉ làm cho hình thức và xu hướng của xuất khẩu tư bản thêm phong phú và phức tạp hơn. Sự xuất hiện các ngành mới có hàm lượng khoa học - công nghệ cao ở các nước tư bản phát triển bao giờ cũng dẫn đến cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng cao và điều đó tất yếu dẫn đến tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống. Hiện tượng thừa tư bản tương đối, hệ quả của sự phát triển đó là không thể tránh khỏi. Bên cạnh đó, sự phát triển mạnh mẽ của các thiết bị quy trình công nghệ mới đã dẫn đến sự loại bỏ các thiết bị và công nghệ lạc hậu ra khỏi quá trình sản xuất trực tiếp (do bị hao mòn hữu hình và vô hình). Đối với nền kinh tế thế giới đang phát triển, những tư liệu sản xuất này rất có ích và vẫn là kỹ thuật mới mẻ. Nhằm mục đích thu lợi nhuận độc quyền cao, các tập đoàn tư bản độc quyền đưa các thiết bị đó sang các nước đang phát triển dưới hình thức chuyên gia công nghệ. Rõ ràng, khi chủ nghĩa đế quốc còn tồn tại thì xuất khẩu tư bản từ các nước tư bản phát triển sang các nước đang phát triển là điều không tránh khỏi. Xét trong một giai đoạn phát triển nhất định, có thể diễn ra sự thay đổi tỷ trọng tư bản đầu tư vào khu vực nào đó của thế giới, nhưng phân tích một thời kỳ dài hơn của quy mô thế giới cho thấy: xuất khẩu tư bản vẫn là vũ khí chủ yếu mà tư bản độc quyền sử dụng để bành trướng ra nước ngoài. Tình trạng nợ nần của các nước đang phát triển ở châu Á, Phi, Mỹ Latinh là thực tế chứng minh cho kết luận trên.

Thứ hai là chủ thể xuất khẩu tư bản có sự thay đổi lớn, trong đó vai trò các công ty xuyên quốc gia trong xuất khẩu tư bản ngày càng to lớn, đặc biệt là trong FDI. Mặt khác, đã xuất hiện nhiều chủ thể xuất khẩu tư bản từ các nước đang phát triển mà nổi bật là các Nics châu Á.

Thứ ba là hình thức xuất khẩu tư bản rất đa dạng, sự đan quện giữa xuất khẩu tư bản và xuất khẩu hàng hoá tăng lên. Chẳng hạn, trong đầu tư trực tiếp xuất hiện những hình thức mới như BOT, BT... sự kết hợp giữa xuất khẩu tư bản với các hợp đồng buôn bán hàng hoá, dịch vụ, chất xám không ngừng tăng lên.

Thứ tư là sự áp đặt mang tính thực dân trong xuất khẩu tư bản đã được gỡ bỏ dần và nguyên tắc cùng có lợi được đề cao.

Ngày nay, xuất khẩu tư bản luôn thể hiện kết quả hai mặt. Một mặt, nó làm cho các quan hệ tư bản chủ nghĩa được phát triển và mở rộng ra trên địa bàn quốc tế, góp phần thúc đẩy nhanh chóng quá trình phân công lao động và quốc tế hoá đời sống kinh tế của nhiều nước; là một trong những nhân tố cực kỳ quan trọng tác động từ bên ngoài vào làm cho quá trình công nghiệp hoá và tái công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở các nước nhập khẩu tư bản phát triển nhanh chóng. Song mặt khác, xuất khẩu tư bản vẫn để lại cho các quốc gia nhập khẩu tư bản, nhất là với các nước đang phát triển những hậu quả nặng nề như: nền kinh tế phát triển mất cân đối và lệ thuộc, nợ nần chồng chất do bị bóc lột quá nặng nề. Song điều này tùy thuộc một phần rất lớn vào vai trò quản lý của nhà nước ở các nước nhập khẩu tư bản. Lợi dụng mặt tích cực của xuất khẩu tư bản, nhiều nước đã mở rộng việc tiếp nhận đầu tư để đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá ở nước mình. Vấn đề đặt ra là phải biết vận dụng mềm dẻo, linh hoạt, nguyên tắc cùng có lợi, lựa chọn phương án thiết thực, để khai thác nguồn lực quốc tế có hiệu quả.

CHƯƠNG 2: ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI – XU HƯỚNG QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

2.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài

2.1.1 Đặc điểm đầu tư trực tiếp nước ngoài

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment – FDI) là hình thức đầu tư nước ngoài. Sự ra đời và phát triển của nó là kết quả tất yếu của quá trình quốc tế và phân công lao động quốc tế.

Trên thực tế có nhiều cách nhìn nhận khác nhau về đầu tư nước ngoài. Theo hiệp hội luật quốc tế (1966): “Đầu tư nước ngoài là sự di chuyển vốn từ nước của người đầu tư sang nước của người sử dụng nhưng không phải để mua hàng tiêu dùng của nước này mà dùng để chi phí cho các hoạt động có tính chất kinh tế xã hội”. Theo luật Đầu tư nước ngoài Việt Nam ban hành năm 1987 và được bổ sung hoàn thiện sau ba lần sửa đổi “ Đầu tư nước ngoài là việc các tổ chức và cá nhân nước ngoài trực tiếp đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền nước ngoài hoặc bất kỳ tài sản nào được Chính phủ Việt Nam chấp nhận để hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hoặc thành lập xí nghiệp liên doanh hay xí nghiệp 100% vốn nước ngoài”.

Qua xem xét các định nghĩa về đầu tư nước ngoài có thể rút ra một số đặc trưng cơ bản của đầu tư nước ngoài như sau:

Một là , sự di chuyển vốn từ nước này sang nước khác.

Hai là, vốn được huy động vào các mục đích thực hiện các hoạt động kinh tế và kinh doanh.

Mặc dù có nhiều khác biệt về quan niệm nhưng nhìn chung FDI được xem xét như một hoạt động kinh doanh, ở đó có các yếu tố di chuyển vốn quốc tế và kèm theo nó bao gồm các yếu tố khác. Các yếu tố đó không chỉ bao gồm sự khác biệt về quốc tịch của các đối tác tham gia vào quá trình kinh doanh, sự khác biệt văn hoá, luật pháp mà còn là sự chuyển giao công nghệ , thị trường tiêu thụ...

Theo luật Đầu tư nước ngoài của Việt Nam, FDI có thể được hiểu như là việc các tổ chức, các cá nhân trực tiếp nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hay bất cứ tài sản nào được chính phủ Việt Nam chấp nhận để hợp tác với bên Việt Nam hoặc tự mình tổ chức các hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam. Dưới góc độ kinh tế có thể hiểu FDI là hình thức di chuyển vốn quốc tế trong đó người sở hữu đồng thời là người

trực tiếp tham gia quản lý và điều hành hoạt động sử dụng vốn đầu tư. Về thực chất, FDI là sự đầu tư của các công ty (cá nhân) nhằm xây dựng các cơ sở, chi nhánh ở nước ngoài và làm chủ toàn bộ hay từng phần cơ sở đó.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài có các đặc điểm sau:

Thứ nhất , các chủ đầu tư phải đóng góp một khối lượng vốn tối thiểu theo quy định của từng quốc gia. Luật Đầu tư nước ngoài của Việt Nam quy định chủ đầu tư nước ngoài phải đóng góp tối thiểu 30% vốn pháp định của dự án.

Thứ hai, sự phân chia quyền quản lý các doanh nghiệp phụ thuộc vào mức độ đóng góp vốn. Nếu đóng góp 10% vốn thì doanh nghiệp hoàn toàn do chủ đầu tư nước ngoài điều hành và quản lý.

Thứ ba, lợi nhuận của các chủ đầu tư phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh và được phân chia theo tỷ lệ góp vốn sau khi nộp thuế và trả lợi tức cổ phần.

Thứ tư, FDI được thực hiện thông qua việc xây dựng doanh nghiệp mới, mua lại toàn bộ hoặc từng phần doanh nghiệp đang hoạt động hoặc sát nhập các doanh nghiệp với nhau.

Thứ năm, FDI không chỉ gắn liền với di chuyển vốn mà còn gắn liền với chuyển giao công nghệ, chuyển giao kiến thức và kinh nghiệm quản lý và tạo ra thị trường mới cho cả phía đầu tư và phía nhận đầu tư.

Thứ sáu, FDI hiện nay gắn liền với các hoạt động kinh doanh quốc tế của các công ty đa quốc gia.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể được phân chia theo nhiều tiêu thức khác nhau:

Nếu căn cứ tính chất pháp lý của đầu tư nước ngoài trực tiếp có thể chia đầu tư trực tiếp nước ngoài thành các loại hợp đồng và hợp tác kinh doanh , doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Ngoài ra còn có thêm hình thức đầu tư khác đó là hợp đồng xây dựng – kinh doanh- chuyển giao (BOT). Trong các hình thức trên thì doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn là hình thức pháp nhân mới và luật Việt Nam gọi chung là xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Nếu căn cứ vào tính chất đầu tư có thể chia FDI thành hai loại đầu tư tập trung trong khu chế xuất và đầu tư phân tán. Mỗi loại đầu tư trên đều có ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu công nghiệp ở từng quốc gia.

Nếu căn cứ vào quá trình tái sản xuất có thể chia đầu tư trực tiếp nước ngoài thành đầu tư vào nghiên cứu và triển khai, đầu tư vào cung ứng nguyên liệu, đầu tư vào sản xuất, đầu tư vào tiêu thụ sản phẩm..

Nếu căn cứ vào lĩnh vực đầu tư có thể chia FDI thành các loại như đầu tư công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ ..

Theo luật Đầu tư nước ngoài của Việt Nam, các hình thức đầu tư nước ngoài vào Việt Nam bao gồm 3 hình thức như sau:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh
- Doanh nghiệp liên doanh
- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài

Hàng đổi hàng – Phương thức đầu tư thu hút nước ngoài quan trọng đối với các nước đang phát triển.

Hàng đổi hàng là phương thức đầu tư mà giá trị của trang thiết bị cung cấp được hoàn trả bằng chính sản phẩm mà các trang thiết bị đó làm ra. Phương thức này liên quan tới hai hợp đồng quan hệ mật thiết với nhau và cân bằng nhau về mặt giá trị. Trong một hợp đồng, nhà cung cấp đồng ý xây dựng nhà máy hoặc cung cấp các công nghệ của nhà máy cho phía đối tác. Trong hợp đồng khác, nhà cung cấp đồng ý mua lại sản phẩm mà công nghệ đó sản xuất ra với khối lượng tương ứng với giá trị thiết bị mà nhà máy đã đầu tư.

Hàng đổi hàng có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế của các nước đang phát triển đặc biệt là các nước đang chuyển đổi. Thực tế đã chỉ ra rằng hàng đổi hàng có ý nghĩa quan trọng trong phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản góp phần ổn định và phát triển kinh tế, tạo việc làm cho người lao động ở các nước đang phát triển. Hàng đổi hàng là phương thức đầu tư mới của các đối tác nước ngoài vào Việt Nam.

2.1.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các nước đang phát triển

Trong ba thập kỷ vừa qua, nền kinh tế thế giới đã chứng kiến một sự tăng trưởng đáng kể về luồng vốn FDI. Tổng FDI trung bình hàng năm theo giá trị thị trường hiện nay tăng lên 10 lần, từ 104 tỷ USD trong những năm của thập kỷ 60 lên đến 1173 tỷ USD vào cuối những năm của thập kỷ 80. FDI đã tiếp tục tăng và đạt 1940 tỷ USD năm 1992. Các nước phát triển chiếm từ 68% trong những năm 60 lên đến 80% vào cuối những năm 90 trong tổng số của phần tăng lên của FDI.

Xét về khuynh hướng chung, một trong những nét nổi bật nhất của FDI là việc tăng nhanh lên nhanh chóng và vững bền của những luồng FDI tới các nước đang phát triển. Sau một giai đoạn tương đối đình trệ diễn ra sau các cuộc khủng hoảng nợ và một cuộc suy thoái cho tới giữa những năm 80 (từ năm 1981 - 1985 FDI đến các nước đang phát triển thực tế giảm 4%/ năm), đầu tư vào các nước đang phát triển đã khôi phục mạnh mẽ. Trong những năm cuối thập kỷ 80, FDI tăng 17% một năm và tiếp tục trong những năm 90. Theo báo cáo của Liên Hợp Quốc và Đầu tư thế giới năm 1994, tổng đầu tư FDI vào các nước đang phát triển đạt số kỷ lục là 70 tỷ USD năm 1993, tăng 125% trong ba năm đầu của thập kỷ này. Ngược lại, FDI vào các nước phát triển lại giảm mạnh trong những năm 90. Trong năm 1991, FDI vào các nước OECD giảm 31% và tiếp tục giảm thêm 16% năm 1992. Kết quả là năm 1992 các nước đang phát triển chiếm 32% tổng FDI, trong khi tỷ trọng trung bình là 24% trong những năm 70. Tỷ trọng này tiếp tục tăng, đạt 40% vào năm 1993. Nếu xu hướng này tiếp tục, khối lượng FDI hàng năm vào các nước đang phát triển có thể vượt các nước phát triển trong thời gian không xa. Điều này cho thấy có một sự thay đổi cơ cấu rất lớn không chỉ về hình thức của đầu tư mà còn của sản xuất và thương mại sinh ra từ kết quả đầu tư này.

Xét về mặt cơ cấu, dòng FDI có xu hướng tăng vào khu vực sản xuất và dịch vụ. Trong đó khu vực dịch vụ chiếm ưu thế so với khu vực sản xuất. Ví dụ 51% đầu tư nước ngoài vào Mỹ năm 92 là vào khu vực dịch vụ, so sánh với năm 1981 là 4%. Con số này ở Anh là 40% năm 1992 và 35% năm 1981. Nước Nhật là 56% và 53%. Trong khi phần lớn các hoạt động dịch vụ tập trung ở các nước phát triển, cũng có những dấu hiệu chỉ ra rằng chính sách tự do hoá cũng đã dẫn đến việc tăng đáng kể mức đầu tư FDI vào ngành dịch vụ ở các nước đang phát triển.

Dòng FDI bình quân hàng năm 1970 – 1992.

	70 – 80	81- 85	86 - 90	1991	1992
Tất cả các nước (tỷ USD)	21	50	155	149	126
Các nước phát triển (tỷ USD)	16	36	129	110	86
Các nước đang phát triển(tỷ USD)	5	14	26	39	40
Châu Phi (%)	13.0	15.3	12.0	7.9	5.1
Châu Á (%)	60.9	46.2	36.0	39.5	41.0
Châu Mỹ-Latinh (%)	26.1	38.5	52.0	52.6	53.9

Sự phân bổ về địa lý cho thấy 10 nước đứng đầu về nhận FDI chiếm 76% tổng số FDI vào thế giới thứ ba vào năm 1992, tăng lên so với 70% trong mười năm trước nhưng vẫn thấp hơn 81% đạt được của năm 1981. Điều này có thể giải thích bởi sự tăng lên nhanh chóng của FDI vào Trung Quốc. Nếu năm 1981 khối lượng FDI vào Trung Quốc là không đáng kể thì đến năm 1992 đã chiếm tới một phần tư tổng FDI vào các nước đang phát triển.

Chính sách thu hút và quản lý FDI của các nước đang phát triển đã thay đổi mạnh mẽ trong thập kỷ trước. Hiện nay các chính phủ đều khuyến khích FDI theo một cách thức mới chưa từng có trong lịch sử. Việc chuyển các chính sách kinh tế hướng về thị trường và các chính sách tự do kinh tế đã thu hút và hấp dẫn hơn các nhà đầu tư. Những cố gắng của chính phủ các nước nhằm thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đặc biệt là các dự án vào cơ sở hạ tầng và công trình phúc lợi theo hình thức BOO hay BOT đang tăng nhanh. Việc thực hiện tư nhân hoá và cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước cũng là một phương thức quan trọng để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Trong xu hướng này các nước Châu Mỹ Latinh dẫn đầu các nước đang phát triển. Từ năm 1988 đến 1992 khối lượng FDI trị giá khoảng 8,1 tỷ USD đã được đưa vào các nước châu Mỹ Latinh bởi hình thức mua cổ phần của các doanh nghiệp nhà nước. Khối lượng này chiếm 16% tổng FDI đầu tư vào quốc gia này. Các nước Đông Âu cũng đã thu hút khối lượng đầu tư lớn vào lĩnh vực này khoảng 5,2 tỷ USD trong khoảng thời gian từ năm 1988 đến 1992 tương ứng với 43% trong tổng khối lượng đầu tư vào khu vực. Đầu tư trực tiếp nước ngoài của toàn thế giới đạt 450 tỷ USD vào năm 1995. Trong đó hai phần ba tập trung vào các nước châu Á. Tâm vóc ngày càng lớn và tính năng động của các nước châu Á đã làm cho châu Á trở thành thị trường đầu tư quan trọng đối với các công ty đa quốc gia.

Tình hình dòng vốn FDI trên thế giới và trong khu vực hiện nay:

Có thể nói trong 10 năm trở lại đây, mặc dù có một số biến động song nhìn chung lượng FDI trên toàn thế giới có xu hướng tăng. Năm 1997, con số này vào khoảng 400 tỷ USD với khoảng 70% vào các nước công nghiệp phát triển. Theo cơ quan thương mại và phát triển của Liên Hợp Quốc (UNCTAD), năm 1998, tổng lượng FDI đạt 430 tỷ USD, tăng gần 10% so với năm 1997 nhưng luồng vốn vào các nước đang phát triển lại giảm xuống còn 111 tỷ USD so với 117 tỷ của năm 1997.

Trong khu vực châu Á, mức độ cạnh tranh để thu hút trở nên rất gay gắt. Trong số các nước đang phát triển, Trung Quốc là nước thành công nhất với lượng đầu tư thu hút

trung bình chiếm tới một nửa tổng số vốn FDI đổ vào các nước đang phát triển. Nguyên nhân chủ yếu là sự hấp dẫn của một thị trường rộng lớn và cải cách kinh tế đạt được nhiều thành tựu nổi bật trong những năm qua.

Do tác động của cuộc khủng hoảng tiền tệ châu Á, năm 1998 là năm đầu tiên kể từ năm 1985 tổng vốn vào khu vực này tuy đã giảm nhưng không nhiều. Trong đó, khả năng ứng phó dẫn đến mức độ ảnh hưởng của từng nước là khác nhau. Indonesia và Philippines đứng đầu danh sách nhóm nước suy giảm nguồn vốn FDI, trong khi đó Hàn Quốc và Thái Lan, mặc dù chịu nhiều tác động của cuộc khủng hoảng nhất, song vẫn duy trì được lượng vốn lớn. Trên thực tế hai quốc gia này đã tiến hành những cải cách sâu rộng, đã được đánh giá là thành công cả trên bình diện nền kinh tế vĩ mô nói chung và môi trường đầu tư nói riêng. Năm 1998, vốn FDI đăng ký của Thái Lan là 5,9 tỷ USD so với 3,6 tỷ năm 1997 và của Hàn Quốc lần lượt là 4,7 tỷ USD và 3,6 tỷ USD. Cuộc khủng hoảng này cũng làm giảm rõ rệt nguồn cung cấp FDI từ hai quốc gia cung cấp FDI lớn của châu Á là Nhật Bản, Hàn Quốc và một số nước Nics khác.

2.2. Kinh nghiệm của một số nước trong thu hút và sử dụng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào phát triển tăng trưởng kinh tế

2.2.1 Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Trung Quốc

Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Trung Quốc chiếm một phần tư tổng đầu tư vào các nước đang phát triển, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế ở các nước này. Quy mô trung bình của các dự án năm 1991 là 920000USD, năm 1992 là 1190000USD và năm 1993 là 1310000 USD. Từ năm 1992 bắt đầu có sự gia tăng đáng kể trong các dự án vừa hoặc lớn với kỹ thuật tiên tiến trong ngành điện, máy móc, hoá chất, điện tử, vật liệu xây dựng. Các đặc khu kinh tế và khu công nghiệp được xây dựng ngày càng nhiều. Cho đến nay Trung Quốc vẫn là nơi hấp dẫn các nhà đầu tư và Trung Quốc vẫn duy trì mức tăng trưởng cao.

Từ năm 1995, Trung Quốc đã khuyến khích các doanh nghiệp trong nước và các nhà đầu tư của các nước châu Âu thực hiện phương thức hàng đổi hàng nhằm phát triển ngành chế biến nông sản xuất khẩu, góp phần tích cực tạo việc làm cho người lao động nhất là lao động nông thôn. Điều gì đã dẫn đến kết quả hoạt động tốt như vậy của Trung Quốc. Bên cạnh một số nhân tố thuận lợi, Trung Quốc đã có các biện pháp thu hút và sử dụng FDI cho sự phát triển một cách tích cực và kế hoạch.

Thứ nhất, Trung Quốc đã tạo ra một môi trường khá thuận lợi và ổn định cho các nhà đầu tư, tạo ra mức tin cậy cao nơi họ. Nhờ đó Trung Quốc đã thu hút luồng đầu tư lớn, hình thức và đối tác phong phú. Môi trường đầu tư luôn được cải thiện. Từ năm 1992 các chính quyền địa phương bắt đầu chủ động hơn trong việc thông qua các dự án FDI và đã cung cấp thêm các dịch vụ xã hội cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Nhận ra tầm quan trọng của việc bảo hộ sở hữu trí tuệ, Trung Quốc đã đưa các luật về bản quyền, nhãn mác, sáng chế và các quy định về các phần mềm máy tính và gia nhập tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới, Công ước Paris và Công ước bản quyền thế giới để bảo vệ bản quyền công nghiệp. Các điều kiện cơ sở hạ tầng ở các khu vực tập trung nhiều FDI đã được nâng cấp, đặc biệt là ở các khu vực kinh tế và các vùng phát triển kinh tế và công nghiệp.

Thứ hai, FDI ở Trung Quốc được thu hút một cách có kế hoạch. ở giai đoạn đầu FDI được khuyến khích tập trung vào sản xuất công nghiệp là ngành có hệ số tạo việc làm cao tuy nhiên họ cũng đưa ra những hạn chế mới dần dần được tháo bỏ. Chẳng hạn từ năm 1992 sau 13 năm kể từ khi mở cửa, Trung Quốc mới mở rộng lĩnh vực đầu tư trong ngành dịch vụ như tài chính, bảo hiểm, bất động sản, du lịch, thương mại.. đặc biệt dịch vụ kế toán, tư vấn và thông tin.

2.2.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Thái Lan

Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Thái Lan đã góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế ở nước này. Cuối thập kỷ 80, Thái Lan đã thu hút khoảng 30 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài. Vào đầu những năm 90, nền kinh tế Thái Lan luôn giữ ở mức tăng trưởng 8%/năm. Tuy nhiên vừa qua nước này đã lâm vào cuộc khủng hoảng tài chính trầm trọng mà các nguyên nhân chính là đầu tư quá nhiều vào bất động sản, quản lý vốn nước ngoài quá lỏng lẻo và thu hút vào nền kinh tế quá mức so với khả năng hấp dẫn và sử dụng thực sự.

Trong ba năm lại đây, nguồn vốn đổ vào Thái Lan là 55 tỷ USD song hầu hết lại được đầu tư vào bất động sản và một số lĩnh vực không phát huy được hiệu quả. Đầu tư những khoản khổng lồ vào bất động sản nhưng chủ yếu để phục vụ tiêu dùng ít tạo ra việc làm có chất lượng cho nền kinh tế, với khả năng sinh lời thấp, chỉ tạo cho mọi người cảm giác giàu có nhưng đó chỉ là sự phồn vinh giả tạo. Điều này có nghĩa là FDI không nhằm vào phát triển mà chỉ để kiếm chành lệch.

Việc vay tiền nước ngoài với lãi suất thấp quá dễ dàng làm cho các nhà đầu tư ở Thái Lan thiếu chọn lọc lĩnh vực kinh doanh. Một số lĩnh vực có lãi suất rất thấp cũng được đầu tư.

2.3. Bài học rút ra từ nghiên cứu kinh nghiệm của Trung Quốc và Thái Lan

Từ vài thập niên trở lại đây, đầu tư trực tiếp nước ngoài đã góp phần không nhỏ trong quá trình tăng trưởng của nhiều nước trong đó có cả sự thần kỳ châu Á. Sự bùng nổ đầu tư và thương mại ở tất cả các vùng trên thế giới trong mấy năm gần đây là các nhân tố chính góp phần thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa kinh tế ngày một lan rộng. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã trở thành một điểm sáng trên bản đồ phân bổ đầu tư của thế giới với nhiều lợi thế về lao động, nguồn lực mà các nhà đầu tư coi là rất có triển vọng và đặt nhiều niềm tin. Về lâu dài, chúng ta cần phải gắn việc cải cách môi trường đầu tư với cải cách toàn bộ nền kinh tế. Việc làm này có tác dụng mạnh mẽ hơn so với việc ưu đãi và khuyến khích riêng lẻ cho các nhà đầu tư (chủ yếu chỉ để giữ chân các nhà đầu tư trước chuyên dịch lợi thế cạnh tranh giữa các nước). Cải cách môi trường đầu tư sẽ chỉ là một phần trong việc cải cách cơ cấu kinh tế và có thu hút được nhiều FDI hay không phụ thuộc vào kết quả của những nỗ lực cải cách ấy. Cần phải thấy rằng nếu chỉ cải thiện theo hướng tốt hơn so với trước là chưa đủ. Các nhà đầu tư sẽ chỉ đầu tư khi cho rằng các điều kiện của môi trường đã đủ tốt đối với họ và có thể đem lại lợi nhuận.

Sự ổn định chính trị – xã hội cùng với chính sách nhất quán và lâu dài của Việt Nam trong việc hội nhập với khu vực và thế giới và những lợi thế vốn có về tài nguyên, con người sẽ vẫn là những thế mạnh của môi trường đầu tư của Việt Nam. Như vậy chúng ta cần biết tận dụng và phát huy những lợi thế Việt Nam vẫn sẽ là một thị trường hấp dẫn và có nhiều cơ hội đầu tư.

CHƯƠNG 3: ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP NHẪM THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM.

3.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài với tăng trưởng, phát triển kinh tế Việt Nam

3.1.1 FDI – Nguồn vốn đầu tư phát triển quan trọng

Thu hút và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là chủ trương quan trọng của Nhà nước Việt Nam nhằm thực hiện thành công đường lối đổi mới, phát triển kinh tế xã hội.

Từ năm 1987 đến nay, sau hơn 10 năm kiên trì thực hiện đường lối đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trên tất cả các mặt kinh tế – xã hội. Luật Đầu tư nước ngoài ban hành năm 1987 đã mở ra một chương mới trong hoạt động kinh tế đối ngoại của Việt Nam. Hơn mười năm qua khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã phát triển nhanh, từng bước khẳng định vị trí của mình như là một bộ phận năng động của nền kinh tế, có tốc độ tăng trưởng cao và đóng góp ngày càng lớn vào phát triển kinh tế đất nước và thành công chung của công cuộc đổi mới.

Từ khi “Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam” có hiệu lực cho đến hết tháng 12/1999, nhà nước ta đã cấp giấy phép cho 2766 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng số vốn đăng ký là 37055,66 triệu USD. Tính bình quân mỗi năm chúng ta cấp phép cho 230 dự án với mức 3087,97 triệu USD vốn đăng ký.

Nhịp độ thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của ta có xu hướng tăng nhanh từ năm 1988 đến năm 1995 cả về số dự án cũng như vốn đăng ký. Riêng năm 1996 sở dĩ có lượng vốn đăng ký tăng vọt là do có hai dự án đầu tư vào lĩnh vực phát triển đô thị ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh được phê duyệt với quy mô dự án lớn (hơn 3 tỷ USD/2 dự án). Đối với nền kinh tế có quy mô như của nước ta thì đây là một lượng vốn đầu tư không nhỏ, nó thực sự là nguồn vốn góp phần tạo ra sự chuyển biến không chỉ về quy mô đầu tư mà điều quan trọng hơn là nguồn vốn này có vai trò như “chất xúc tác điều kiện” để việc đầu tư của ta đạt hiệu quả nhất định. Nếu so với tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản xã hội thời kỳ năm 1991-1999 thì vốn đầu tư xây dựng cơ bản của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 26,51% và lượng vốn đầu tư này có xu hướng tăng lên qua các năm. Vốn đầu tư nước ngoài là nguồn vốn bổ sung quan trọng giúp Việt Nam phát triển một nền kinh tế cân đối bền vững theo yêu cầu của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Đầu tư của một số nước vào Việt Nam

Stt	Tên các quốc gia và lãnh thổ	Số dự án	Tỷ lệ %	Số vốn đầu tư	Tỷ lệ %
1	Singapore	194	9.8	6368.61	19.2
2	Đài Loan	369	18.7	4354.64	13.1
3	Nhật Bản	263	13.4	3453.58	10.4
4	Hàn Quốc	213	10.8	3212.92	9.7
5	Quần đảo Virgin (Anh)	69	3.5	2705.89	8.1
6	Hồng Kông	187	9.5	2482.07	7.5
7	Pháp	89	4.5	1364.61	4.1
8	Malaysia	61	3.1	1344.08	4.0
9	Thái Lan	79	4.0	1087.81	3.3
10	Hoa Kỳ	67	3.4	1062.66	3.2

Nguồn : Báo cáo tổng hợp về đầu tư nước ngoài , Vụ Quản lý Dự án, Bộ KH&ĐT.

Một trong vai trò quan trọng của hoạt động đầu tư nước ngoài trực tiếp đặc biệt đối với các nước đang phát triển là chuyển giao công nghệ và thiết bị cho nước nhận đầu tư. Các nhà đầu tư nước ngoài thường góp vốn bằng bí quyết, công nghệ của mình hoặc của nước mình và sử dụng trong các doanh nghiệp có đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Dòng FDI đến Việt Nam từ nhiều nước và khu vực trên thế giới. Đến 30/04/1998 có 59 quốc gia và lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam với trình độ phát triển kinh tế, khoa học công nghệ và đặc điểm nhân văn khác nhau, đã và đang làm đa dạng hoá kỹ thuật công nghệ còn nghèo nàn của Việt Nam. Đa số thiết bị công nghệ đưa vào Việt Nam thông qua FDI thuộc loại trung bình của thế giới, tiên tiến hơn thiết bị hiện có. Điều này có thể được giải thích do các đối tác nước ngoài lớn nhất chủ yếu là Singapore, Đài Loan, Hồng Kông, Hàn Quốc . Có thể nói sự hoạt động của dòng vốn có nguồn gốc từ đầu tư trực tiếp nước ngoài như là một trong những động lực gây phản ứng dây chuyền thúc đẩy sự hoạt động của dòng vốn trong nước. Một số chuyên gia kinh tế tính toán rằng cứ một đồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hoạt động sẽ làm cho bốn đồng vốn trong nước hoạt động theo.

3.1.2. FDI với phát triển ngành, vùng kinh tế quan trọng

Đầu tư nước ngoài trực tiếp đến nay đã có mặt ở hầu hết các lĩnh vực, ngay cả những ngành và lĩnh vực đòi hỏi kỹ thuật, công nghệ tiên tiến như thông tin viễn thông, thăm dò dầu khí, giao thông đường bộ, cấp nước, sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy, hàng điện tử, sản xuất một số mặt hàng tiêu dùng và thực phẩm với chất lượng cao. Việc này giúp Việt Nam không mất nhiều năm tự mày mò tìm kiếm mà vẫn phát triển được các ngành, lĩnh vực mới, rút ngắn được khoảng cách công nghệ với thế giới và khu vực.

Cơ cấu vốn FDI thực hiện phân theo ngành kinh tế:

Thời gian Ngành	1988-1995		1996-1998		1988-1998	
	Tổng	%	Tổng	%	Tổng	%
1. Công nghiệp và xây dựng	4130.076	60.5	5023.794	62.1	9126.87	61.3
2. Nông Lâm Ngư Nghiệp	370.870	5.5	558.144	6.9	929.014	6.2
3. Dịch vụ	2311.865	34.1	2511.66	31.0	4823.522	32.4
4. Tổng	6785.812		8093.598		14879.40	

Nguồn: Báo cáo Tổng hợp thực hiện đầu tư nước ngoài trực tiếp 1988-1998, Vụ quản lý Dự án, Bộ Kế hoạch Đầu tư.

Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài luôn có chỉ số phát triển cao hơn chỉ số phát triển của các thành phần kinh tế khác, và cao hơn hẳn chỉ số phát triển chung của cả nước. Tỷ trọng của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong tổng sản phẩm trong nước cũng có xu hướng tăng lên tương đối ổn định (năm 1995 = 6,3%; năm 1996 = 7,39%; năm 1997 = 9,07%; năm 1998 = 10,12%; năm 1999 = 10,3%) (Theo Tạp chí Nghiên cứu kinh tế tháng 9/2000)

Công nghiệp – Ngành kinh tế quan trọng và trực tiếp liên quan đến kỹ thuật công nghệ của toàn bộ nền kinh tế, thu hút được nhiều và ngày càng tăng về số dự án và vốn FDI. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không những chiếm tỷ trọng cao mà

còn có xu hướng tăng lên đáng kể trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài luôn tạo ra hơn 25% giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp.

Trong ngành công nghiệp khai thác, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang có vị trí hàng đầu, với tỷ trọng 79% giá trị sản xuất của toàn ngành. Đặc biệt, giá trị sản xuất của ngành khai thác dầu thô và khí tự nhiên chủ yếu do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tạo ra. Trong công nghiệp chế biến, tỷ trọng giá trị sản xuất của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm khoảng 22% và có xu hướng ngày càng tăng. Trong đó, ở một số ngành quan trọng, tỷ trọng giá trị sản xuất của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài như sau: 71% trong ngành sản xuất sửa chữa xe có động cơ; 44,3% trong ngành sản xuất sản phẩm bằng da và giả da; 100% trong ngành sản xuất tụ điện, máy in, máy giặt, tủ lạnh, điều hòa không khí... 67,6% trong ngành sản xuất radio, tivi, thiết bị truyền thông, 31% trong ngành sản xuất kim loại; 22,2% trong ngành sản xuất thiết bị điện, điện tử; 20,1% trong ngành sản xuất hoá chất; 19,1% trong ngành sản xuất may mặc; 18,1% trong ngành dệt. (Theo Tạp chí Nghiên cứu kinh tế tháng 9/2000)

Các công nghệ đang được sử dụng trong lĩnh vực dầu khí, viễn thông, hoá chất,... đều thuộc loại công nghệ hiện đại và các công nghệ này thực sự đã góp phần tạo nên bước ngoặt tích cực trong quá trình phát triển kinh tế của nước ta. Đa số công nghệ sử dụng trong các ngành công nghệ điện tử, hoá chất, ô tô, xe máy, vật liệu xây dựng đều là những dây chuyền tự động hoá tương đối hiện đại. Một số sản phẩm điện tử, vi mạch được sản xuất bằng công nghệ tiên tiến. Các khách sạn, văn phòng cho thuê đều được trang bị các thiết bị hiện đại đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Đối với ngành nông nghiệp: tính đến nay, con 221 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động trong ngành nông nghiệp với tổng số vốn đăng ký hơn 2 tỷ USD. Đầu tư nước ngoài đã góp phần đáng kể nâng cao năng lực sản xuất cho ngành nông nghiệp, chuyển giao cho lĩnh vực này nhiều giống cây, giống con, tạo ra nhiều sản phẩm chất lượng cao, góp phần thúc đẩy quá trình đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp và khả năng cạnh tranh của nông lâm sản hàng hoá. Vốn đầu tư nước ngoài còn góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông lâm nghiệp theo yêu cầu của nền kinh tế công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nếu như trước đây đầu tư nông nghiệp chủ yếu tập trung vào lĩnh vực chế biến gỗ, lâm sản... thì những năm gần đây nhiều dự án đã đầu tư vào lĩnh vực sản xuất giống, trồng trọt, sản xuất thức ăn chăn nuôi, mía đường, trồng rừng, sản xuất nguyên liệu giấy, chăn nuôi...

Việc tập trung đầu tư FDI vào lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ tạo được tốc độ tăng trưởng nhanh của nền kinh tế, tuy nhiên đối với những nước nông nghiệp như Việt Nam nếu chỉ tập trung đầu tư vào công nghiệp và dịch vụ sẽ không tạo cơ sở cho tăng trưởng bền vững. Điều này cũng ảnh hưởng rất lớn tới việc làm và thất nghiệp không chỉ ở nông thôn mà ngay cả ở đô thị.

Đến nay khu vực có FDI đang phát triển và đóng vai trò quan trọng trong phát triển tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Khu vực này đã sử dụng lao động và các nguồn lực khác trong nước và tạo ra những năng lực mới cho nền kinh tế, góp phần vào tăng trưởng trong nước và tạo ra những năng lực mới cho nền kinh tế, đóng góp vào ngân sách, kim ngạch xuất khẩu.

3.1.3. Hoạt động của các dự án FDI tạo ra số lượng lớn chỗ làm việc có thu nhập cao đồng thời góp phần hình thành cơ chế thúc đẩy nâng cao năng lực cho người lao động Việt Nam

Tính đến ngày 31/12/1999, các doanh nghiệp có vốn nước ngoài đã tạo ra cho Việt Nam khoảng 296.000 chỗ làm việc trực tiếp và khoảng 1 triệu lao động gián tiếp (bao gồm công nhân xây dựng và các ngành sản xuất, dịch vụ phụ trợ có liên quan). Như vậy, số lao động làm việc trong các bộ phận có liên quan đến hoạt động của các dự án đầu tư nước ngoài bằng khoảng 39% tổng số lao động bình quân hàng năm trong khu vực nhà nước - đây là một kết quả nổi bật của đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Thu nhập bình quân của lao động làm việc trong các doanh nghiệp nước ngoài là 70 USD/tháng (tương đương 980000 đồng) bằng khoảng 150% mức thu nhập bình quân của lao động trong khu vực nhà nước. Đây là yếu tố hấp dẫn đối với lao động Việt Nam, do đó đã tạo ra sự cạnh tranh nhất định trên thị trường lao động. Tuy nhiên, lao động làm việc trong các doanh nghiệp này đòi hỏi cường độ lao động cao, kỷ luật lao động nghiêm khắc... đúng với yêu cầu của lao động làm việc trong nền sản xuất hiện đại, trong một số lĩnh vực còn có yêu cầu đối với lực lượng lao động phải có trình độ cao về tay nghề, học vấn, ngoại ngữ... Sự hấp dẫn về thu nhập cùng với đòi hỏi cao về trình độ là những yếu tố tạo nên cơ chế buộc người lao động Việt Nam có ý thức tự tu dưỡng, rèn luyện, nâng cao trình độ và tay nghề để có thể đủ điều kiện được tuyển chọn vào làm việc tại các doanh nghiệp này. Theo đánh giá của một số chuyên gia về lao động cho thấy, đến nay, ngoại trừ một số ít lao động bỏ việc do mâu thuẫn với giới chủ, một số khác bị thải loại do không đáp ứng được yêu cầu chủ yếu do tay nghề yếu, số công nhân hiện còn làm việc tại

các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đều được bồi dưỡng trưởng thành và tạo nên một đội ngũ công nhân lành nghề, đáp ứng được yêu cầu đối với người lao động trong nền sản xuất tiên tiến.

Sự phản ứng dây chuyền tự nhiên, sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với các doanh nghiệp trong nước trên thị trường lao động là nhân tố thúc đẩy lực lượng lao động trẻ tự đào tạo một cách tích cực và có hiệu quả hơn, cũng như góp phần hình thành cho người lao động Việt Nam nói chung một tâm lý tuân thủ nền nếp làm việc theo tác phong công nghiệp hiện đại có kỷ luật.

Về đội ngũ các cán bộ quản lý, kinh doanh: trước khi bước vào cơ chế thị trường, chúng ta chưa có nhiều nhà doanh nghiệp giỏi có khả năng tổ chức sản xuất kinh doanh có hiệu quả trong môi trường cạnh tranh. Khi các dự án đầu tư nước ngoài bắt đầu hoạt động, các nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam những chuyên gia giỏi, đồng thời áp dụng những chế độ quản lý, tổ chức, kinh doanh hiện đại nhằm thực hiện dự án có hiệu quả, đây chính là điều kiện tốt một mặt để doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận, học tập và nâng cao trình độ, kinh nghiệm quản lý; mặt khác, để liên doanh có thể hoạt động tốt, nhà đầu tư nước ngoài cũng buộc phải đào tạo cán bộ quản lý cũng như lao động Việt Nam đến một trình độ đủ để đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật, công nghệ đang sử dụng trong các dự án. Như vậy, dù không muốn thì các nhà đầu tư nước ngoài vẫn phải tham gia vào công tác đào tạo nguồn nhân lực của Việt Nam. Đến nay chúng ta có khoảng 6000 cán bộ quản lý, 25000 cán bộ kỹ thuật đang làm việc tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Họ chủ yếu là những kỹ sư trẻ, có trình độ có thể cùng các chuyên gia nước ngoài quản lý doanh nghiệp, tổ chức sản xuất, kinh doanh có hiệu quả và đủ khả năng để tiếp thu nhanh những công nghệ hiện đại thậm chí cả bí quyết kỹ thuật.

3.1.4. FDI thúc đẩy quá trình mở cửa và hội nhập nền kinh tế thế giới

Các nhà đầu tư nước ngoài thông qua thực hiện dự án đầu tư đã trở thành “cầu nối”, là điều kiện tốt để Việt Nam nhanh chóng tiếp cận và tiến hành hợp tác được với nhiều quốc gia, nhiều tổ chức quốc tế, cũng như những trung tâm kinh tế, kỹ thuật công nghệ mạnh của thế giới.

Một vấn đề nữa không kém phần quan trọng là hoạt động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đã giúp Việt Nam mở rộng hơn thị trường ở nước ngoài. Đối với những hàng hóa xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, vô hình chung đã biến các bạn hàng truyền thống của các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thành bạn hàng của

Việt Nam . Nhờ có những lợi thế trong hoạt động của thị trường thế giới nên tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu (KNXK) của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cao hơn tốc độ tăng KNXK của cả nước và cao hơn hẳn KNXK của các doanh nghiệp trong nước (năm 1996 KNXK của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 78,6% so với năm trước, thì KNXK của cả nước tăng 33,2%, còn KNXK của các doanh nghiệp trong nước chỉ tăng 29,5%; số liệu tương ứng của năm 1997: 127,7%; 26,6%;14%; năm 1998 là:10,7%; 2,4%; 1,8%; năm 1999 là: 30,2%; 23%; 21,1%. Về số tuyệt đối,KNXK của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã tăng lên một cách đáng kể trong các năm:nếu năm 1992 đạt 52 triệu USD , năm 1995 đạt 440,1 triệu USD,năm 1996 đạt 786 triệu USD, năm 1997 đạt 1790 triệu USD, năm 1998 đạt 1982 triệu USD thì năm 1999 đạt tới 2577 triệu USD. Như vậy KNXK của các doanh nghiệp loại này đạt được trong năm 1999 bằng 5,8 lần của năm 1995 và bằng 49 lần của năm 1992.Về chủng loại hàng hoá xuất khẩu , nếu không kể cả dầu thô, ưu điểm hơn hẳn của hàng hóa xuất khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài so với hàng hoá xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước ở chỗ chúng chủ yếu là hàng công nghiệp chế biến và chế tạo, trong đó có nhiều sản phẩm thuộc công nghệ cao như bảng mạch in điện tử, máy thu hình,... (Theo tạp chí Nghiên cứu kinh tế tháng 5/2000).

Tóm lại, hoạt động của đầu tư trực tiếp nước ngoài vừa qua đã góp phần làm chuyển biến nền kinh tế Việt Nam theo hướng của một nền kinh tế công nghiệp hoá. Đối với Việt Nam, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng vai trò như một lực khởi động, như một trong những điều kiện đảm bảo cho sự thành công của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Một số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã góp phần làm vực dậy một số doanh nghiệp Việt Nam đang trong điều kiện khó khăn, sản xuất đình đốn , có nguy cơ phá sản. Không những thế, nó còn góp phần hình thành nhiều ngành nghề sản xuất mới, cũng như nhiều sản phẩm mới. Vì khả năng thu hồi vốn và có lãi phụ thuộc hoàn toàn vào kết quả sản xuất kinh doanh nên các nhà đầu tư nước ngoài thường tính toán cân nhắc kỹ lưỡng khi đưa vào Việt Nam những thiết bị, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại hoặc ở mức thấp nhất cũng còn có khả năng phát huy được hiệu quả nhất định. Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một trong những kênh đưa ra nền kinh tế Việt Nam hội nhập tương đối có hiệu quả. Là khu vực hấp dẫn, tạo ra nhiều việc làm và nâng cao năng lực cho người lao động Việt Nam. Là môi trường lý tưởng để chúng ta học hỏi, tiếp thu kinh

nghiệm quản lý, khả năng tổ chức sản xuất kinh doanh của nền kinh tế thị trường hiện đại. Là điều kiện tốt để Việt Nam mở rộng thị trường cả trong và ngoài nước.

3.2. Những nhân tố hạn chế đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam

3.2.1. Hạn chế của môi trường đầu tư ở Việt Nam

Sau hơn 10 năm đổi mới kinh tế, nền kinh tế theo định hướng thị trường của Việt Nam đã đạt được một số thành công nhất định chẳng hạn như tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, ổn định về mặt kinh tế vĩ mô. Những yếu tố đó cũng tạo ra sức hút đối với đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên trên thực tế đầu tư nước ngoài có xu hướng giảm xuống do những yếu kém còn tồn tại của môi trường đầu tư Việt Nam.

Cơ sở hạ tầng là một trong những nhân tố chính để thu hút đầu tư nước ngoài. Cơ sở hạ tầng xuống cấp và lạc hậu đã gây ra sự cản trở cho quá trình vận chuyển công nghệ, nguyên vật liệu và sản phẩm. Chẳng hạn chỉ có 11000 km trong tổng số 105500 km đường được rải nhựa ở Việt Nam. Sự quá tải và xuống cấp của hàng loạt cảng biển và sân bay..đã không hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, hệ thống thông tin kinh tế và viễn thông không đáp ứng được nhu cầu về thông tin của các nhà đầu tư.

Hệ thống ngân hàng làm việc còn kém hiệu quả, dịch vụ tài chính và ngân hàng còn lạc hậu, các chính sách về lãi suất đã không tạo ra sự khuyến khích cả các nhà kinh doanh vay vốn và người dân gửi tiền tiết kiệm. Trên thực tế, hàng tỷ VNĐ nằm nhàn rỗi trong ngân hàng và một lượng tiền lớn không được sử dụng trong dân trong khi rất nhiều nhà kinh doanh thiếu vốn. Các nhà đầu tư còn gặp khó khăn lớn trong vấn đề chuyển lợi nhuận và các khoản thu nhập còn lại sau khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế.

Sức mua hạn chế của thị trường trong nước hiện tại cũng là vật cản đối với đầu tư nước ngoài. Mặc dù dân số của nước ta gần 80 triệu người, đứng thứ 13 trên thế giới về quy mô dân số nhưng thu nhập bình quân đầu người chỉ đạt 275USD. Gần 80% dân số sống ở vùng nông thôn nhưng thu nhập bình quân thấp hơn rất nhiều so với thu nhập tính chung cho toàn quốc. Chính thu nhập thấp đã không kích thích tiêu dùng nên sản phẩm của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không tiêu thụ được nhiều trong thị trường trong nước.

Đặc biệt hệ thống pháp luật có ảnh hưởng rất lớn tới các quyết định đầu tư. Trước khi mang vốn vào một nước, các nhà đầu tư luôn tìm hiểu xem hệ thống luật pháp có tạo thuận lợi hay không bởi vì mục tiêu chính của các nhà đầu tư nước ngoài là lợi nhuận và mở rộng thị phần. Trong 15 năm qua, luật Đầu tư nước ngoài đã được sửa đổi đến năm

lần, nhưng các luật có liên quan như Bộ luật Lao động, luật tổ chức tín dụng... lại không được thay đổi đồng bộ. Bên cạnh đó, chúng ta còn thiếu rất nhiều luật quan trọng khác như Luật cạnh tranh và kiểm soát độc quyền hoặc như quy định về tiêu chuẩn đầu tư. Theo luật Đầu tư nước ngoài năm 1996, trong trường hợp có nhiều tiêu chuẩn khuyến khích đầu tư thì mức thuế lợi tức là 15% thu nhập nhưng theo Nghị định số 24/2000/NĐ-CP thì chỉ cần cụ thể là đã áp dụng thuế suất là 15%. Sự không ổn định và hay thay đổi của các chính sách kinh tế như chính sách về nhập khẩu, thuế, đất đai,... cùng với sự không nhất quán giữa các chính sách của chính phủ với các chính sách và các quy định của các ngành, các quy định của chính quyền địa phương là điều làm cho các nhà đầu tư nước ngoài lo ngại. Nhiều nghị định và văn bản pháp luật được ban hành một cách bất ngờ, gây “sốc” cho các doanh nghiệp như việc hạn chế nhập khẩu linh kiện xe máy của chính phủ Việt Nam hay như chính sách hai giá gây phiền hà cho người nước ngoài.

Các thủ tục hành chính còn quá rườm rà. Mặc dù nhà nước ta đã có nhiều cố gắng trong cải cách thủ tục hành chính như việc thực hiện chính sách “ một cửa, một dấu”, giảm thời gian cấp phép đầu tư..nhưng thủ tục hành chính rườm rà vẫn là một trong những rào cản lớn nhất trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Thủ tục hải quan, thủ tục hoàn thuế, thủ tục cấp đất, giao đất..nhất là những dự án có liên quan đến đền bù giải toả mặt bằng còn quá phức tạp , kéo dài dẫn đến việc triển khai dự án chậm, gây nản lòng cho các nhà đầu tư, làm mất đi yếu tố hấp dẫn của môi trường đầu tư của Việt Nam.

Một yếu tố hạn chế việc thu hút FDI vào Việt Nam là chất lượng nguồn lao động Việt Nam. Hiện nay nguồn lao động ở nước ta không những hạn chế về số lượng mà còn về chất lượng. Cả nước có trên 40 triệu lao động, gần 25% ở thành thị còn lại tập trung ở nông thôn. Trình độ dân trí của Việt Nam tuy cao hơn so với một số nước trong khu vực có cùng trình độ phát triển nhưng vẫn còn rất hạn chế, đặc biệt là ở nông thôn. Thiếu hụt nguồn nhân lực địa phương có trình độ và kỹ năng là một khó khăn cho các dự án đầu tư.

Những khu vực có FDI nhiều nhất lại có tỷ lệ thất nghiệp tương đối cao: Hà Nội là 7,25%; thành phố Hồ Chí Minh là 6,22%; Hải Phòng 7,27%... Tuy nhiên số thất nghiệp này tập trung vào những người không có kỹ năng. Muốn tranh thủ nguồn vốn lớn và chất lượng này trong tạo việc làm, nước ta phải đào tạo nhiều lao động hơn nữa và với chất lượng cao hơn nữa. Cơ cấu đào tạo ở nước ta hiện nay mất cân đối nghiêm trọng giữa sinh viên đại học với cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề. Ngoài ra có sự không phù

hợp giữa đào tạo dạy nghề với nhu cầu của thị trường lao động. Hàng năm chỉ có thể đào tạo được 500000 lao động, bằng 20% nhu cầu phát triển.

3.2.2. Hạn chế trong việc xây dựng, xét duyệt các dự án FDI

Một trong những nguyên nhân hạn chế khả năng thu hút các dự án đầu tư nước ngoài cũng như khả năng tạo việc làm của các dự án này còn là ở chỗ Việt Nam còn thiếu các dự án gọi đầu tư nước ngoài có chất lượng, đủ sức thuyết phục các nhà đầu tư. Do thiếu quy hoạch tổng thể, thiếu chiến lược phát triển dài hạn nên các dự án xây dựng có tính chắp vá, thiếu tính đồng bộ của cả nước cũng như của từng địa phương và từng ngành. Ngoài các trung tâm lớn như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đồng Nai... nhìn chung các địa phương đều thiếu các nhà chuyên môn có đủ năng lực để xây dựng các dự án gọi đầu tư có luận chứng kinh tế kỹ thuật hợp lý.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng chưa có các quy định cụ thể về xây dựng và xét duyệt các dự án FDI. Trong các dự án đầu tư, người ta chỉ quan tâm đến các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế như vốn đầu tư, đóng góp vốn của các bên, thời gian thu hồi vốn, lợi nhuận, doanh thu.. và các vấn đề như chuyển giao công nghệ, thị trường tiêu thụ sản phẩm. Các chỉ tiêu như số lượng việc làm trực tiếp và gián tiếp, chi phí đầu tư/ lao động, đào tạo lao động.. ít hoặc không được đề cập tới trong các dự án đầu tư nước ngoài.

Về hình thức đầu tư, hiện tại doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được phép thành lập theo hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn mà chưa được phép thành lập theo hình thức công ty cổ phần. Trong khi đó, mô hình công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài là một hình thức quan trọng trên thế giới bởi thông qua hình thức này giúp các doanh nghiệp huy động vốn dưới hình thức phát hành cổ phiếu, trái phiếu. Do đó, việc giới hạn doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được thành lập và hoạt động dưới hình thức công ty TNHH không khuyến khích được các nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn làm ăn tại Việt Nam.

Về thời hạn hoạt động theo pháp luật hiện hành là không quá 50 năm, đối với những dự án đặc biệt thì thời hạn này có thể lên tới 70 năm nhưng phải được sự đồng ý của Ủy ban thường vụ quốc hội. Nhiều ý kiến cho rằng việc hạn chế thời hạn đầu tư là không cần thiết và đã làm ảnh hưởng xấu đến khả năng đầu tư và tái đầu tư mở rộng quy mô doanh nghiệp.

Về mở văn phòng đại diện và chi nhánh hoạt động tại Việt Nam, pháp luật hiện hành không quy định về việc bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh mở

văn phòng đại diện và chi nhánh hoạt động tại Việt Nam. Điều này gây rất nhiều trở ngại cho bên nước ngoài trong việc thực hiện các nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Chẳng hạn như dự án hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác than ở Quảng Ninh của Indônêxia do không có chi nhánh tại Việt Nam nên khi thực thi mọi việc hành chính bên Indônêxia đều phải nhờ con dấu của bên Việt Nam.

Về tuyển dụng lao động cũng có một số hạn chế. Nhu cầu về lao động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài rất lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định 85/1988/NĐ-CP ban hành ngày 20/10/1988 về tuyển chọn, sử dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam thì khi doanh nghiệp nước ngoài có nhu cầu sử dụng lao động Việt Nam thì phải thông qua các tổ chức cung ứng lao động chứ họ không được quyền tuyển chọn trực tiếp. Điều đó có nghĩa rằng, giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và tổ chức cung ứng lao động phải ký một hợp đồng cung ứng lao động, sau đó doanh nghiệp mới được ký hợp đồng với người lao động Việt Nam. Còn Nghị định số 58/1996/NĐ-CP ngày 3/10/1996 về giấy phép cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức tại Việt Nam thì quy định: nếu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài muốn thuê lao động nước ngoài cần phải giải trình yêu cầu này trong dự án đầu tư và phải được cơ quan cấp giấy phép đầu tư phê chuẩn.

Thực chất những quy định trên đây nhằm bảo vệ người lao động song lại hạn chế quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp, gây cho doanh nghiệp rất nhiều phiền hà, mất rất nhiều thời gian và tốn nhiều chi phí không cần thiết (từ 5% đến 8% chi phí trên lương) đồng thời tạo thêm sự ngăn cách giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó giá thuê công nhân ở Việt Nam khá cao vì thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam là cao nhất trong khu vực. Hiện nay thuế suất thuế thu nhập cá nhân của người nước ngoài tại Việt Nam là 50% trong khi Trung Quốc là 45%, Thái Lan là 32%. Indônêxia là 30%, Singapore là 28%. Những số liệu trên đây cho thấy chính sách tuyển dụng lao động áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam là chưa hợp lý. Điều này gây tâm lý e ngại cho nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào Việt Nam.

3.2.3. Hạn chế trong công tác quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài

Theo nguyên tắc, nhà đầu tư khi đầu tư vào bất kỳ quốc gia nào đều mong muốn được đảm bảo an toàn về vốn và thu được lợi nhuận cao. Do vậy, chính sách đảm bảo và

khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài của nước sở tại mạnh mẽ thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài. Mặt khác, thông qua các biện pháp bảo đảm và khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài, Việt Nam sẽ hướng các luồng đầu tư nhằm góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế góp phần hiện đại hoá đất nước. Có thể nói rằng, so với các quốc gia thuộc khối ASEAN hiện nay thì những quy định của pháp luật Việt Nam hiện nay về đầu tư nước ngoài được đánh giá là một trong những quốc gia thông thoáng nhất chỉ sau Singapore. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật về đầu tư ở nước ta vẫn còn nhiều bất cập gây cản trở cho thu hút đầu tư nước ngoài.

Quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài là một trong những nhiệm vụ quan trọng của nhà nước ta. Tuy nhiên trên thực tế hoạt động này đang gặp một số trở ngại. Quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài thiếu một cơ sở pháp lý vững chắc, thống nhất, rõ ràng dẫn đến tình trạng có thể hiểu theo nhiều cách khác nhau, gây khó khăn cho nhà đầu tư nước ngoài. Ví dụ như khoản 4 điều 64 Nghị định số 21/2000/NĐ-CP ban hành ngày 31/07/2000 quy định: “Báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bên hợp doanh nước ngoài đã được kiểm toán có thể được dùng làm cơ sở để xác định và quyết toán các nghĩa vụ khác đối với nhà nước Việt Nam”. Cụm từ “có thể được dùng” trên đây đồng nghĩa với cụm từ “có thể không được dùng” sẽ là không sai quy định và thực tế là báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được kiểm toán hầu như không được sử dụng làm cơ sở xác định thuế và nghĩa vụ tài chính khác đối với nhà nước Việt Nam. Trong khi đó theo quy định của pháp luật hiện hành, ngành thuế hàng năm vẫn tiến hành kiểm tra, tra quyết toán thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và cho thấy số thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp thường cao hơn báo cáo kiểm toán, biên bản này có giá trị pháp lý và doanh nghiệp phải thực hiện.

Ngoài ra, các lĩnh vực địa bàn khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài chưa được quy định một cách rõ ràng, cụ thể. Mặc dù đã cố gắng trong việc tạo sự hài hoà giữa quy hoạch ngành và quy hoạch lãnh thổ nhưng vẫn để xảy ra tình trạng mất cân đối trong cơ cấu vốn đầu tư giữa các vùng lãnh thổ. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì trong khi vùng kinh tế trọng điểm phía Nam thu hút được 57% số dự án và 48% vốn đăng ký thì vùng kinh tế trọng điểm miền Trung chỉ thu hút được 3% tổng số dự án và 5,5% vốn đăng ký, còn vùng miền núi trung du Bắc Bộ và Tây Nguyên có sức thu hút đầu tư kém nhất. Còn về cơ cấu đầu tư theo ngành nghề, lĩnh vực cũng chỉ mới chủ yếu tập

trung vào lĩnh vực xây dựng và công nghiệp, các lĩnh vực lâm thủy hải sản còn quá ít. Thực tế cho thấy, việc lựa chọn địa điểm và lĩnh vực ngành nghề đầu tư là vấn đề quan trọng hàng đầu cho nhà đầu tư nước ngoài khi đến Việt Nam. Do vậy chừng nào họ còn chưa sáng tỏ và vững tin vào hiệu quả của dự án thì chừng đó họ còn chưa quyết định vốn đầu tư.

Có thể thấy vốn FDI thực hiện trong thời gian này tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực công nghiệp, dầu khí, nhà đất, chiếm 79% trên tổng số. Trong công nghiệp, nguồn vốn này hầu hết chảy vào ngành công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ và chế biến thực phẩm. Mỗi năm Việt Nam phải nhập khẩu hàng hoá với giá trị khoảng 11 tỷ USD những mặt hàng trong nước chưa sản xuất được. Định hướng phát triển của Việt Nam vẫn chủ yếu là thay thế nhập khẩu, có rất nhiều mặt hàng được hàng rào bảo hộ che chắn kỹ càng và các nhà đầu tư vẫn không ngớt lời phàn nàn về nạn nhập lậu tràn lan, cho thấy Việt Nam có một môi trường mang tính bảo hộ (đặc biệt là đối với các doanh nghiệp nhà nước). Vì lẽ đó mà có không ít chủ đầu tư đã coi đây là thị trường tiêu thụ hàng nội địa hơn là sản xuất hàng xuất khẩu. Thị trường Việt Nam có thể nói là lớn về mặt tiềm năng với khoảng 80 triệu dân, nhưng sức mua hiện tại lại nhỏ do thu nhập bình quân đầu người thấp.

Một vấn đề đặt ra hiện nay là chúng ta còn thiếu sự quản lý thống nhất đối với hoạt động đầu tư nước ngoài. Hiện nay, việc quản lý các dự án vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở nước ta còn thiếu sự thống nhất giữa các ngành, các địa phương. Chưa có một cơ quan chuyên trách có thẩm quyền để giải quyết vướng mắc trong hoạt động đầu tư nước ngoài của doanh nghiệp. Một đề xuất kiến nghị của doanh nghiệp thường phải qua quá nhiều bộ, ngành nên không xử lý kịp thời và doanh nghiệp vẫn phải chịu nhiều bất hợp lý phát sinh. Các nhà đầu tư thường than phiền rằng: Các cơ quan chức năng có quá nhiều quyền hạn đối với doanh nghiệp nhưng lại chẳng có cơ quan nào có trách nhiệm rõ ràng và chúng ta còn thiếu một cơ chế bảo lãnh đặc biệt dành cho những dự án nước ngoài có quy mô lớn, tính chất quan trọng. Hiện nay ở nước ta có nhiều dự án thuộc diện đặc biệt khuyến khích đầu tư theo pháp luật nhưng khi thực hiện lại không dễ dàng, đó thường là những dự án liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ đòi hỏi có vốn lớn và có độ rủi ro cao nên các dự án này thường khó hình thành. Thực tế, đối với những dự án này (nhất là những dự án về cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng) khi đàm phán, nhà đầu tư nước ngoài thường

yêu cầu chính phủ Việt Nam đứng ra bảo lãnh, chủ yếu là bảo lãnh các nghĩa vụ tài chính và chia sẻ rủi ro. Vấn đề này hoàn toàn chưa được quy định trong pháp luật của nước ta.

Trong bối cảnh toàn cầu hoá về kinh tế, khi mà xu thế hội nhập kinh tế quốc tế là tất yếu thì đầu tư trực tiếp nước ngoài là một yếu tố quan trọng để phát triển nền kinh tế quốc gia một cách bền vững, tránh nguy cơ tụt hậu. Các biện pháp đảm bảo và khuyến khích đầu tư nước ngoài là chiếc chìa khoá để thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Nước ta đã và đang tiến hành từng bước hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. Bên cạnh việc tiếp tục thúc đẩy quan hệ song phương về các mặt thương mại, đầu tư và trao đổi trên nhiều lĩnh vực khác theo hướng đa dạng hoá, đa phương hoá, từng bước đảm bảo thực hiện quyền tự do hợp tác kinh doanh với nước ngoài đối với mọi doanh nghiệp, nước ta tham gia đầy đủ hơn vào cơ chế đa phương, như ASEAN, AFTA, APEC, sắp tới là WTO... nhằm thu hút tối đa nguồn lực bên ngoài cho phát triển, thúc đẩy cải cách thể chế kinh tế thị trường. Nền kinh tế nước ta đã gắn kết ngày càng mạnh hơn, dần trở thành một thực thể hữu cơ của kinh tế khu vực và kinh tế thế giới. Trong quá trình hội nhập, Việt Nam phải thực hiện đầy đủ các cam kết của mình, các quy tắc chung, nghĩa vụ của mình nếu muốn tiếp nhận được các lợi thế và lợi ích của việc tham gia. Điều này phụ thuộc vào các biện pháp và các chính sách của Việt Nam trong thu hút đầu tư nước ngoài.

3.3. Một số giải pháp thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam

Phát triển kinh tế vẫn luôn là một yêu cầu khẩn thiết mang tính toàn cầu. Toàn cầu hoá nói làm nổi bật tầm quan trọng đang tăng lên của nền kinh tế quốc tế đối với các nước đang phát triển. Các luồng tài chính, thông tin, kỹ năng, công nghệ, hàng hoá và dịch vụ giữa các nước đang tăng lên một cách nhanh chóng. FDI là một trong những yếu tố năng động nhất trong luồng các nguồn lực quốc tế đang tăng lên đối với các nước đang phát triển. Luồng đầu tư vào châu á đang trên đà phục hồi. Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở châu á tuy đã tạm thời cản trở luồng đầu tư vào khu vực này và liên khu vực, tuy nhiên tự do hoá đầu tư đã trở thành một xu thế lớn trong khu vực và trên thế giới mà cuộc khủng hoảng này không này không thể đảo ngược, mà trái lại còn trở thành một nhân tố thúc đẩy nó. Các nước đều coi FDI là một nguồn vốn ổn định hơn so vốn ngắn hạn và có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, đồng thời là nguồn chuyển giao công nghệ chính yếu cho nước tiếp nhận.

Xét về mặt lâu dài, luồng FDI vào châu Á nói chung và vào Việt Nam nói riêng chịu ảnh hưởng của hai yếu tố: sự cạnh tranh của khu vực với bên ngoài và sự cạnh tranh

giữa các nước trong khu vực. Các nền kinh tế lớn của thế giới là Mỹ, Nhật Bản, Tây Âu vẫn sẽ là những nơi chiếm khoảng 70% tổng vốn đầu tư. Phần còn lại sẽ được phân định bằng sự cạnh tranh của các nước đang phát triển mà gay gắt nhất là khu vực Đông Nam Á, Trung Quốc, Ấn Độ, Mỹ Latinh.

Tuy nhiên theo diễn biến thực tế của FDI trong những năm qua có thể dự báo khả năng thu hút FDI của Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ 21 mức khả quan cũng chỉ đạt được 3-4 tỷ USD mỗi năm. Triển vọng của FDI vào Việt Nam phụ thuộc vào xu hướng chung của FDI trên thế giới và FDI vào khu vực châu á và Đông Nam á, đồng thời phụ thuộc vào những chính sách của Việt Nam trong thu hút đầu tư nước ngoài. Nhật Bản đã đặt nền tảng để đầu tư mạnh mẽ vào Việt Nam. Trên thực tế, Việt Nam đã thu hút được sự chú ý của các nhà đầu tư Nhật Bản do bên cạnh những lợi thế so sánh còn bởi vì đầu tư vào Việt Nam phù hợp với chiến lược đầu tư của Nhật Bản cụ thể là tìm nơi đầu tư để thực hiện tiêu thụ sản phẩm tại nước sở tại hoặc xuất khẩu sang nước thứ ba hoặc thậm chí xuất khẩu trở lại chính nước Nhật. Nhật Bản xem Việt Nam là thị trường có chi phí lao động thấp, có lợi thế trong sản xuất các sản phẩm sử dụng nhiều lao động tiêu thụ ngay tại Việt Nam và các nước trong khu vực. Chính phủ Nhật đã và đang có những hỗ trợ tài chính giúp Việt Nam cải thiện cơ sở hạ tầng thông qua các dự án ODA. Như vậy có thể thấy rằng Nhật Bản đã có những chiến lược nhất định để xâm nhập mạnh hơn vào thị trường Việt Nam. Các công ty của Nhật đang tích cực đầu tư vào cơ sở hạ tầng và công nghiệp Việt Nam trong vài năm tới họ sẽ chuyển từ chỗ coi Việt Nam là thị trường tiêu thụ(xuất khẩu) sang là thị trường sản xuất.

Dòng đầu tư của các nước Tây Âu và Mỹ dự báo sẽ tăng trong tương lai. Do bị trói buộc bởi lệnh cấm vận nên các nhà đầu tư Mỹ đến thị trường Việt nam muộn hơn so với các công ty của quốc gia khác. Mặc dù vậy cho đến nay Mỹ đã có 54 dự án đầu tư vào Việt Nam , 280 văn phòng đại diện của các công ty cũng đang hoạt động tại Việt Nam. Khủng hoảng của các nước trong khu vực và kèm theo đó là dòng FDI từ các nước này vào Việt Nam giảm sút tạo cơ hội cho các công ty của Mỹ và Tây Âu đầu tư vào Việt Nam. Hiện nay cả hai chính phủ Việt Nam và Mỹ đã tiến hành ký kết hiệp định Việt – Mỹ. Hiệp định này sẽ là một bước phát triển mới trong quan hệ thương mại Việt – Mỹ và mở ra những cơ hội kinh doanh cho cả hai bên, có tác dụng tích cực trong thúc đẩy các nhà đầu tư Mỹ vào Việt Nam.

Trong những năm qua, với sự tăng trưởng kinh tế cao và tương đối ổn định, với môi trường đầu tư đã được cải thiện đáng kể, Việt Nam đã thu hút được nhiều nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên hoạt động đầu tư nước ngoài trong những năm qua cũng còn nhiều trở ngại do sự hạn chế của cơ sở hạ tầng, hệ thống luật pháp, chính sách kinh tế. Đó cũng là điều không thể tránh khỏi đối với một nước đang phát triển, đang trong quá trình chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường, đó cũng là những thách thức mà Việt Nam phải vượt qua.

3.3.1. Các giải pháp hoàn thiện môi trường đầu tư nước ngoài ở Việt Nam

Nền kinh tế nước ta còn thiếu vốn cho phát triển. Vấn đề đặt ra là cần phải có giải pháp hữu hiệu nhằm thu hút mạnh hơn nữa đầu tư nước ngoài trong bối cảnh những nhà đầu tư lớn vào Việt Nam đang trong giai đoạn thăng trầm mà sự cạnh tranh của các quốc gia khác trên thị trường đầu tư thế giới đang hết sức sôi động.

** Nâng cao kết cấu hạ tầng vật chất kỹ thuật*

Kết cấu hạ tầng là nhân tố quyết định đến chi phí sản xuất, tiến độ đầu tư, chất lượng sản phẩm. Điều đó tác động trực tiếp đến lợi nhuận – mục tiêu cốt lõi của các nhà đầu tư. Trong điều kiện phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ thì kết cấu hạ tầng hiện đại là điều kiện tiên quyết, nó thể hiện ở hệ thống đường bộ, biển, hàng không.. .đồng bộ, thông tin liên lạc thuận lợi, kịp thời. Thực tế cho thấy, nguồn vốn đầu tư chỉ chảy vào những nơi có môi trường đầu tư thuận lợi, mà trước hết thể hiện ở hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại. Các nhà đầu tư thường cho rằng họ gặp phải những trở ngại do yếu kém của hệ thống cơ sở hạ tầng ở Việt Nam. Trở ngại này ngày càng trở nên gay gắt khi nền kinh tế đã tạo ra được những chuyển biến tích cực trong phát triển và tăng trưởng kinh tế và mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài. Tình trạng quá tải và lạc hậu của các cảng biển, cảng hàng không, hệ thống giao thông đường bộ và đường sắt, sự thiếu hụt về điện năng, nguồn cung cấp nước sạch, nước công nghiệp..là những biểu hiện cụ thể.

Bên cạnh tình trạng vật chất của các cơ sở hạ tầng đó là quy chế vận hành các cơ sở hạ tầng, nhất là các cơ sở hạ tầng được xây dựng mới bằng vốn đầu tư trong nước hay vốn đầu tư nước ngoài, vốn vay, vốn ODA. Trên thực tế quy chế vận hành, quản lý còn có nhiều bất cập như trong thu lệ phí sử dụng cơ sở hạ tầng gây ra những khó khăn cho hoạt động kinh doanh của các nhà đầu tư. Các cơ quan quản lý cần phải có quy định thống nhất từ trung ương đến địa phương trong quản lý và khai thác cơ sở hạ tầng nhất là cơ sở mới được xây dựng.

So với yêu cầu phát triển kinh tế thì cơ sở hạ tầng của Việt Nam còn nhiều yếu kém, cần phải có đầu tư thích hợp cho việc nâng cao cơ sở hạ tầng. Những khả năng ngân sách của chính phủ đầu tư vào lĩnh vực này là rất hạn chế. Bởi vậy, lượng đầu tư cho cơ sở hạ tầng chủ yếu dựa vào nguồn ODA. Do đó, các mối quan hệ về kinh tế, chính trị với các quốc gia, các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức kinh tế cần được duy trì và phát triển để thu hút nguồn ODA. Hiện tại, đầu tư trực tiếp thông qua hình thức BOT cũng đang được khuyến khích để thu hút thêm đầu tư nước ngoài cho phát triển cơ sở hạ tầng. Đa dạng hoá nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng bao gồm vốn viện trợ, vốn vay, FDI và vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong nước.

** Hoàn thiện môi trường luật pháp*

Tính hấp dẫn của một quốc gia về lĩnh vực đầu tư trước hết phải thể hiện ở luật Đầu tư. Đối với một quốc gia, luật đầu tư nước ngoài là một bằng chứng cụ thể của sự mở cửa và thu hút sự quan tâm đầu tiên của các nhà đầu tư. Cùng với luật, các văn bản cụ thể dưới luật trong hệ thống luật pháp là không kém phần quan trọng. Các nhà đầu tư khi thực hiện đầu tư vào một nước đều phải đụng chạm tới rất nhiều vấn đề về luật pháp và các văn bản dưới luật (từ việc góp vốn, thuê đất, tuyển dụng lao động, xuất nhập khẩu, tiêu dùng hàng hoá trên thị trường và quan hệ lao động, quan hệ với các bạn hàng). Do đó, nếu không có các văn bản hướng dẫn cụ thể sẽ khó trong thực hiện. Thực tế thời gian kể từ khi luật hay nghị định của chính phủ ban hành đến khi có đầy đủ hướng dẫn của các Bộ, tổng cục, Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố, Sở... mất quá nhiều thời gian và nhiều khi các quy định của cấp dưới lại đưa thêm nhiều quy định khác với quy định của cấp trên. Rút ngắn thời gian, bảo đảm sự thống nhất giữa văn bản từ trung ương tới địa phương để các quy định của nhà nước đi vào cuộc sống kinh doanh là điều hết sức cần thiết.

Luật đầu tư nước ngoài của nước ta đã được sửa đổi, bổ sung và cho đến nay về cơ bản đã phù hợp với chiến lược kinh tế mở: vừa đảm bảo lợi ích kinh tế xã hội của Việt Nam, vừa tăng tính hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Cùng với luật, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ban ngành đã ban hành trên 90 văn bản pháp quy nhằm cụ thể hóa và hướng dẫn thi hành luật. Tuy nhiên vẫn còn nhiều vấn đề cần được tiếp tục sửa đổi, bổ sung như hệ thống pháp lý chưa kịp đầu tư. Vấn đề quan trọng hơn là hệ thống pháp lý chưa đồng bộ, chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu kinh doanh, gây khó khăn cho nhà đầu tư. Để khuyến khích đầu tư, các cơ quan hữu quan cần chuẩn bị cho ra đời luật kinh doanh

bất động sản, bổ sung hoàn thiện các quy định về cầm cố, thế chấp, thanh lý xí nghiệp, quy chế về khu công nghiệp cao, khu thương mại tự do, quy chế đấu thầu, môi sinh, môi trường, chuyển giao công nghệ, bảo hộ tác giả, quyền sở hữu công nghiệp... Đây là những văn bản luật và dưới luật rất cần thiết cho hoạt động của các nhà đầu tư nước ngoài.

** Thực hiện bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ*

Trong những năm gần đây, vai trò và quyền sở hữu trí tuệ ngày càng được các nhà kinh doanh quan tâm và sử dụng một cách có hiệu quả. Các nước đều cố gắng xây dựng và duy trì chế độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nhằm mục đích bảo vệ lợi ích của các doanh nghiệp, các nhà đầu tư. Trong những năm qua ở Việt Nam nhu cầu bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tăng lên nhanh chóng bao gồm từ phía các doanh nghiệp, đặc biệt từ phía các doanh nghiệp có vốn FDI.

Danh mục đối tượng sở hữu trí tuệ được chia thành hai lĩnh vực là sở hữu công nghiệp và bản quyền tác giả, trong đó có bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá. Các nhà đầu tư nước ngoài đăng ký nhãn hiệu hàng hoá với mục đích tìm sự bảo đảm về mặt pháp lý trong thực hiện quyền sử dụng, giảm thiểu rủi ro kinh doanh do nạn hàng giả hoặc lợi dụng uy tín sẵn có của nhà đầu tư. Hành vi đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ nói chung và nhãn hiệu hàng hoá nói riêng là cơ sở cho việc phát triển kinh doanh và thực hiện đầu tư ở nước ngoài.

Trong những năm gần đây, nhà nước Việt Nam đã quan tâm đến việc xây dựng và duy trì chế độ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ nhằm tăng cường bảo vệ quyền lợi chính đáng của các nhà đầu tư, tạo ra môi trường hấp dẫn hơn. Nhiều văn bản pháp quy của chính phủ, các bộ, ngành đã được ban hành nhằm thực hiện bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và nhất là nhãn hiệu hàng hoá. Nhiều tổ chức mới ra đời để thực hiện bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp. Tuy nhiên trên thực tế vẫn còn nhiều tồn tại trong hoạt động sở hữu trí tuệ, nhất là trong bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá có ảnh hưởng tới tính hấp dẫn của môi trường đầu tư, làm cho nhiều nhà đầu tư không an tâm, thiếu tin tưởng khi đầu tư vào thị trường Việt Nam. Theo số liệu thống kê của Cục quản lý thị trường, 6 tháng đầu năm 1997 đã có tới 105.000 vụ làm hàng giả và 850 vụ buôn bán hàng giả. Đây mới chỉ là những vụ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nhãn hiệu hàng hoá bị phát hiện và xử lý. Điều này ảnh hưởng không nhỏ tới sức hấp dẫn của môi trường đầu tư.

Để thực hiện tốt bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, nhất là nhãn hiệu hàng hóa nhằm đảm bảo lợi ích kinh doanh của các nhà đầu tư, tăng sức hấp dẫn của môi trường đầu tư Việt Nam, cần quan tâm giải quyết một số vấn đề như:

Thứ nhất, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về bảo hộ công nghiệp và sở hữu trí tuệ nhất là nhãn hiệu hàng hoá. Các văn bản cần được thực hiện thống nhất từ trung ương đến địa phương, tránh tình trạng nơi thực hiện nghiêm túc, nơi thì buông lỏng. Cần có các văn bản quy định xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nhãn hiệu hàng hóa. Thực tế cho thấy việc xử lý đúng mức, quyền lợi chính đáng của người bị xâm phạm chưa được đền bù thoả đáng.

Thứ hai, cần có sự phân công trách nhiệm cụ thể của từng cơ quan, từng cấp trong hoạt động bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, tránh hiện tượng chồng chéo.

Thứ ba, các cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu trí tuệ nhất thiết phải phổ biến các quy định về sở hữu trí tuệ cho các nhà đầu tư, các doanh nghiệp, cần xây dựng và thực hiện các chương trình đào tạo về lĩnh vực này cho các nhà kinh doanh; xây dựng các tổ chức tư vấn về vấn đề sở hữu trí tuệ.

Thứ tư, nhà nước cho phép và khuyến khích thành lập các công ty luật, công ty dịch vụ tư vấn về quyền tác giả, bảo hộ công nghiệp và sở hữu trí tuệ. Theo kinh nghiệm của các nước tiên tiến thì đây là lĩnh vực cần khuyến khích đồng thời cũng phải có những quy định chặt chẽ, cụ thể cho việc thành lập và hoạt động của các công ty thuộc lĩnh vực này.

Thứ năm, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư cần có ý thức trách nhiệm và quyền lợi của mình khi thực hiện đăng ký bảo hộ độc quyền, sở hữu trí tuệ, và nghiêm túc thực hiện các quy định của nhà nước về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

3.3.2. Các giải pháp trong xây dựng và xét duyệt các dự án FDI

Việc thu hút được thực hiện trong môi trường chính trị, kinh tế tiếp tục được ổn định song thủ tục hành chính còn nhiều phiền hà, phức tạp, trong khi chúng ta đang đứng trước cuộc cạnh tranh trên thị trường đầu tư. Về mặt tổ chức quản lý còn tồn tại một số vấn đề như trong lĩnh vực quản lý vốn, xây dựng cơ bản, quản lý tài chính, quản lý lao động.

Thủ tục đầu tư trực tiếp nước ngoài có ý nghĩa quan trọng đối với việc thu hút đầu tư và biểu hiện ở những khía cạnh như quyết định đến tiến độ thực hiện dự án, biểu hiện cụ thể về tính lành mạnh của môi trường đầu tư. Từ đó tác động mạnh mẽ đến thái độ của

nhà đầu tư nước ngoài. Thủ tục đầu tư rườm rà, phức tạp tạo ra những khe hở để quan chức địa phương sách nhiễu gây phiền hà hoặc đòi ăn hối lộ, gây thiệt hại đến lợi ích và làm nản lòng các nhà đầu tư.

Kinh nghiệm quốc tế trong những năm qua cũng cho ta bài học kinh nghiệm: Mặc dù độ thông thoáng như nhau, tạo ra tính hấp dẫn do luật đầu tư mang lại cao như nhau, nhưng ở nước nào có thủ tục đơn giản, gọn nhẹ thì ở đó khu vực đầu tư mạnh hơn. Chẳng hạn trong một số nước ở khu vực, Thái Lan là nước thực hiện đơn giản hoá thủ tục đầu tư khá mạnh. Cơ quan hợp tác đầu tư là “cửa” duy nhất tiếp nhận hồ sơ và giải quyết công việc tiếp theo, đồng thời thay mặt các nhà đầu tư đi liên hệ với các cơ quan hữu quan, rồi trả lời các nhà đầu tư, tạo điều kiện rất thuận lợi cho họ. Đó là một trong những nguyên nhân làm cho Thái Lan trở thành một nước thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài nhất trong khu vực.

Đối với nước ta, thủ tục đầu tư đã và đang là vấn đề gây trở ngại việc thu hút đầu tư. Mặc dù, Nghị định mới đã được ban hành nhằm làm đơn giản thủ tục cấp phép, nhưng trên thực tế vẫn còn nhiều tồn tại. Do vậy việc phân cấp trong việc cấp giấy phép đầu tư phải dựa trên cơ sở địa phương đó có đủ cán bộ có trình độ trong xét duyệt các dự án đầu tư đó hay không.

Do đó phải tiến hành thực hiện miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và thời hạn miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp dài hơn đối với các doanh nghiệp đầu tư vào những địa bàn đặc biệt khuyến khích đầu tư, sử dụng công nghệ cao. Miễn, giảm thuế lợi tức đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gặp khó khăn do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính khu vực. Tăng cường ưu đãi đối với các nhà đầu tư nước ngoài nào đạt được tiêu chuẩn về tỷ lệ xuất khẩu cao, hàng xuất khẩu có hàm lượng nội địa hoá cao, sử dụng nhiều lao động.

Ngoài ra, cần bổ sung các quy định cải tiến thủ tục đầu tư, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với đầu tư nước ngoài theo hướng áp dụng từng bước chế độ đăng ký cấp giấy phép đầu tư và giảm thời gian xét duyệt dự án; quy định rõ chế độ thanh tra, kiểm tra, và quyền khiếu nại của doanh nghiệp; áp dụng chế độ khen thưởng và xử lý vi phạm đối với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Việc bổ sung và sửa đổi luật đầu tư nước ngoài đã phần nào đáp ứng được yêu cầu các nhà đầu tư, nâng cao khả năng cạnh tranh trong việc thu hút vốn FDI; xích gần hơn các luật trong nước như Luật Doanh nghiệp, Luật khuyến khích đầu tư trong nước. Trong thời gian tới, nhu cầu vốn đầu tư xã hội phục vụ

kế hoạch 5 năm 2001- 2005 là rất lớn. Thực hiện chủ trương phát huy vốn và nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, chính phủ Việt Nam tiếp tục thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách thu hút, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư nước ngoài, không chạy theo số lượng mà chú ý đến chất lượng dự án để đầu tư nước ngoài phục vụ thiết thực mục tiêu thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

3.3.3. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư

Chính sách khuyến khích đầu tư có mối liên hệ chặt chẽ với việc tạo lập đối tác trong nước, lựa chọn đối tác trong nước và nước ngoài, và các hình thức thu hút vốn. Đây thực sự là một đòn bẩy kinh tế là ở chỗ nó quyết định trực tiếp tới mức lợi nhuận. Chính sách thuế cởi mở với tỷ suất thấp, giá thuê đất thấp cùng với tiền lương thấp... sẽ làm cho chi phí tư bản thấp đi, và như vậy trong điều kiện bình thường thì đương nhiên mức lợi nhuận sẽ cao, có lợi cho các nhà đầu tư. Vì vậy, nhiều nước đã sử dụng biện pháp này như một công cụ lợi hại trong cạnh tranh trên thị trường đầu tư. Tuy nhiên, cách sử dụng công cụ này không giống nhau ở các nước, song thông thường ở giai đoạn đầu thu hút đầu tư và những năm đầu khi nhà đầu tư bỏ vốn kinh doanh, nước chủ nhà thường có sự ưu đãi, thậm chí miễn thuế để họ bù đắp những thiếu hụt rủi ro. Sau đó giảm dần ưu đãi và từng bước nâng mức thu lên.

Đối với Việt Nam trong những năm vừa qua, kể từ khi Luật đầu tư ra đời, chúng ta có nhiều cải tiến về chính sách thuế, giá thuê đất,.. song cho đến nay vẫn còn nhiều vấn đề phải tính toán lại. Dưới con mắt của nhà đầu tư nước ngoài, giá thuê đất, dịch vụ điện, nước, bưu chính viễn thông còn cao mặc dù cuối năm 1998 và theo quyết định 53/1999/QĐ - TTg ngày 26/3/1999 của Thủ tướng chính phủ đã được điều chỉnh xuống, nhiều địa phương và cơ sở còn tùy tiện nâng giá, gây sự thất vọng đối với một số nhà đầu tư. Trong khi đó một số quốc gia láng giềng lại thường xuyên đưa ra những ưu đãi.

Hiện nay, Việt Nam đã đưa ra danh mục các dự án khuyến khích đầu tư trong đó bao gồm các dự án trong nông nghiệp, dự án sử dụng công nghệ cao, dự án sử dụng nhiều lao động, các dự án sản xuất hàng xuất khẩu. Theo quyết định 53/1999/QĐ-TTg, chính phủ đã bổ sung các dự án được xếp vào danh mục Dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư. Đó là các dự án xuất khẩu 80% sản phẩm trở lên: xuất khẩu từ 50% sản phẩm trở lên và sử dụng nhiều lao động, vật tư trong nước (có giá trị từ 30% chi phí sản xuất trở lên); dự án đầu tư tại các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; dự án sản xuất linh kiện; phụ tùng cơ khí, điện, điện tử có giá trị tăng cao, sử dụng nhiều nguyên liệu vật tư trong

nước; dự án chế biến khoáng sản khai thác tại Việt Nam. Thực tế cho thấy để khuyến khích đầu tư không chỉ nêu danh mục khuyến khích đầu tư mà còn cần phải đưa ra các chính sách cụ thể khuyến khích các nhà đầu tư khi họ đầu tư vào các ngành và các khu vực được khuyến khích của chính phủ như chính sách thuế, chính sách xuất khẩu, tái đầu tư, thuê cơ sở hạ tầng.

Các ngành và các khu vực nhà nước Việt Nam khuyến khích đầu tư

Các ngành kinh tế :

Các ngành chế biến hàng xuất khẩu

Các dự án về nuôi , trồng và chế biến nông – lâm – thủy sản

Các dự án sử dụng kỹ thuật cao và công nghệ hiện đại và các dự án bảo vệ môi trường sinh thái hoặc đầu tư vào lĩnh vực nghiên cứu và triển khai (R&D)

Các dự án sử dụng nhiều lao động , chế biến sản phẩm thô và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam.

Xây dựng cơ sở hạ tầng và các cơ sở sản xuất công nghiệp quan trọng.

Các khu vực :

Khu vực miền núi và vùng xa.

Các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Đối với thị trường đầu tư, cần có sự nghiên cứu phân tích một cách nghiêm túc các đối tác đầu tư lớn trên thế giới như Mỹ, Nhật Bản, EU. Tại sao Mỹ là nhà đầu tư lớn nhất thế giới nhưng chỉ đầu tư trực tiếp vào ASEAN chỉ chiếm có 5% trong tổng giai đoạn 1990 – 1998; trong số đó vào Việt Nam thì hết sức nhỏ bé. Hiện nay Mỹ là một trong 10 nước bạn hàng thương mại lớn nhất của Việt Nam và là nước đứng thứ 9 trong đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Theo UNCTAD, nguồn vốn FDI thế giới hiện nay do hơn 100 công ty xuyên quốc gia chi phối. Các công ty này cũng chiếm hơn 25% tổng sản lượng thế giới. Hầu hết các tập đoàn lớn của Nhật như Mitsui, Mitsubishi...đã mở văn phòng đại diện tại Việt Nam. Một số công ty lớn của Mỹ cũng đã đầu tư tại thị trường Việt Nam. Triển vọng thị trường đầu tư của Việt Nam sẽ sôi động trong thời gian tới.

3.3.4. Cần nghiên cứu để hình thành một tổ chức hợp lý đối với hoạt động đầu tư nước ngoài

Nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động FDI cần tránh tình trạng sát nhập, tổ chức mới, giải thể khá tùy tiện, mà không tính đến hiệu quả của sự thay đổi với tâm lý của nhà đầu tư cũng như khả năng của việc quản lý nhà nước đối với FDI. Kinh nghiệm của Nhật Bản cho thấy để tiến hành hoạt động kinh tế ra bên ngoài có sự phối hợp chặt chẽ giữa các tổ chức: Bộ Ngoại Giao, Bộ Công nghiệp, Bộ Thương mại, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao đóng vai trò như là người mở đường thiết lập mối quan hệ với nước ngoài, đặt cơ sở nền tảng cho quan hệ kinh tế. Bộ Công nghiệp và Bộ Thương mại nghiên cứu chiến lược sau đó triển khai và thực hiện, Bộ Tài chính: thẩm định và chuyển tiền. Tuy về hoạt động FDI ra bên ngoài là công việc của các công ty tư nhân nhưng vai trò của các Bộ ngành là rất lớn, đóng vai trò như là người chỉ đạo, hỗ trợ, tổ chức và kiểm soát. ở Việt Nam, để tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả hoạt động FDI cần có sự phối hợp chặt chẽ và thống nhất giữa các Bộ, ngành: Bộ Ngoại giao, Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Thương mại, Bộ Công nghiệp và Bộ Tài chính.

Nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài; trong đó chú trọng đổi mới vận động xúc tiến đầu tư, nâng cao chất lượng quy hoạch ngành, cải tiến mạnh hơn nữa các thủ tục đầu tư, chấn chỉnh kỷ cương trong việc thực thi pháp luật và tập trung xử lý kịp thời các khó khăn vướng mắc của nhà đầu tư.

Chú trọng công tác đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, phẩm chất chính trị đạo đức của một đội ngũ công chức nhà nước cao cấp, đội ngũ cán bộ làm việc trong các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài; tăng cường đào tạo công nhân kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp.

3.3.5. Tổ chức tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm hoạt động FDI trên phạm vi cả nước

Kể từ khi ban hành luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (tháng 12/1987) cho đến nay hoạt động FDI đóng một vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội ở Việt Nam; song bên cạnh đó vẫn bộc lộ những vấn đề cần nghiên cứu. Trong thời gian tới, nhà nước cần chỉ đạo các bộ, ngành và các địa phương tổ chức tổng kết, phân tích và đánh giá về tác động của FDI (kể cả thành công và hạn chế), tìm ra những mô hình tiêu biểu và bước đi thích hợp trong việc thu hút và sử dụng FDI.

Hoạt động FDI ở Việt Nam mới có 15 năm, chắc chắn sẽ còn rất mới mẻ đối với Việt Nam. Nếu được tổng kết đánh giá nghiêm túc, rút ra những bài học kinh nghiệm từ đó bổ sung về mặt lý luận và thực tiễn. Điều đó sẽ góp phần thúc đẩy hoạt động thu hút FDI ở Việt Nam trong những năm tới.

Với quan điểm đầu tư nước ngoài là một bộ phận của nền kinh tế Việt Nam và lợi ích của nhà đầu tư nước ngoài cũng là lợi ích của Nhà nước Việt Nam, do đó trong những năm qua Việt Nam đã thu hút được những thành tựu đáng kể trong hoạt động đầu tư nước ngoài. Hy vọng môi trường Việt Nam sẽ được sưởi ấm, Việt Nam sẽ vẫn là điểm đến nhiều hơn của các nhà đầu tư nước ngoài trong thời gian tới.

KẾT LUẬN

Trong hơn một thập kỷ trở lại đây, quá trình toàn cầu hoá kinh tế đã được thúc đẩy với một tốc độ nhanh và ngày càng toàn diện hơn, vừa tạo cơ hội vừa đặt ra thách thức đối với mọi quốc gia, nhất là các nước đang phát triển như Việt Nam. Trong bối cảnh tự do hoá thương mại và toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới đang trong quá trình cơ cấu lại có thể tạo nhiều cơ hội cho Việt Nam phát triển. Việt Nam cần có chiến lược kinh tế đối ngoại rộng mở, nhất quán, thực hiện chính sách kinh tế linh hoạt, thích ứng nhanh với môi trường thế giới đang thay đổi nhanh chóng và có thể tận dụng kịp thời các cơ hội. Trong quá trình toàn cầu hoá, vai trò của các công ty đa và xuyên quốc gia ngày càng to lớn, vì một mặt là động lực thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế thế giới, thúc đẩy phát triển nền công nghệ, kỹ thuật hiện đại, mặt khác ảnh hưởng tới tính ổn định của nền kinh tế thế giới và đặt yêu cầu về sự thay đổi cách nhìn nhận đối với chủ quyền quốc gia, khi hiệp định đầu tư đa phương chính thức phê chuẩn. Việc thu hút các công ty xuyên quốc gia vào đầu tư tại Việt Nam là rất cần thiết, nhưng thách thức đặt ra cho Việt Nam là phải có lực lượng, nhất là nguồn lực con người thật tốt và có sách lược khôn khéo để tiếp nhận công nghệ hiện đại từ các công ty này, đồng thời phải nắm vững luật pháp và thông lệ quốc tế, chuẩn bị tốt khung pháp luật và thể chế trong nước một cách có hiệu quả để quản lý tốt các công ty thuộc loại hình này, nếu không nền kinh tế sẽ bị lệ thuộc và bị chi phối của các công ty này, không đảm bảo được sự phát triển bền vững và thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Thu hút đầu tư nước ngoài nhằm tạo ra nguồn lực để phát triển kinh tế và tạo việc làm cho người lao động là xu hướng quan trọng đối với nhiều quốc gia. FDI là phương hướng quan trọng đối với tăng trưởng, phát triển kinh tế ở Việt Nam và trong quá trình toàn cầu hoá nền kinh tế, nắm chắc khoa học và công nghệ cho sự phát triển nền kinh tế chính là chìa khoá cho sự phát triển. Là chìa khoá cho sự phát triển rất cần thị trường phát triển, năng động và quản lý kinh tế có hiệu quả.

Năm 2003 là nửa chặng đường thực hiện các mục tiêu của Đại hội IX đã đề ra. Cho đến nay, tiến độ thực hiện chưa đáp ứng các mục tiêu của đại hội. Phải phấn đấu cao hơn nữa nhằm thực hiện mục tiêu cao cả xây dựng một nền kinh tế phồn vinh, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình kinh tế chính trị Mác – Lênin _ Nhà xuất bản chính trị quốc gia.
2. Một số vấn đề cơ bản về đổi mới quản lý kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam _ Nhà xuất bản chính trị quốc gia.
3. Tạo việc làm cho người lao động qua đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam – Nhà xuất bản Thống Kê
4. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế tháng 5-9 năm 2000
5. Tạp chí Kinh tế và dự báo tháng 10-11 năm 2000
6. Tạp chí Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương.